

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025  
THÀNH PHỐ LAI CHÂU - TỈNH LAI CHÂU**

TP. Lai Châu, năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025**  
**THÀNH PHỐ LAI CHÂU - TỈNH LAI CHÂU**

Ngày tháng năm 2025

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Ngày tháng năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

# MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC .....</b>	<b>i</b>
<b>DANH MỤC BẢNG .....</b>	<b>iv</b>
<b>ĐẶT VẤN ĐỀ .....</b>	<b>1</b>
1. Tính cấp thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất .....	1
2. Mục đích, yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất.....	2
2.1. Mục tiêu .....	2
2.2. Yêu cầu .....	3
3. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất .....	3
3.1. Căn cứ pháp lý.....	3
3.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, số liệu và bản đồ .....	5
4. Bộ cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp.....	5
5. Các sản phẩm của dự án .....	6
<b>PHẦN I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA THÀNH PHỐ LAI CHÂU .....</b>	<b>7</b>
1.1. Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường .....	7
1.1.1. Đặc điểm tự nhiên.....	7
1.1.2. Các nguồn tài nguyên .....	9
1.1.3. Thực trạng môi trường .....	11
1.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc sử dụng đất .....	12
1.2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội .....	12
1.2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực .....	13
1.2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	15
1.2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn .....	16
1.3. Phân tích, đánh giá bổ sung các nguồn lực của thành phố và tình tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất.....	16
1.4. Đánh giá chung .....	18
1.4.1. Thuận lợi.....	18
1.4.2. Khó khăn, hạn chế .....	19
<b>PHẦN II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC .....</b>	<b>20</b>
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất.....	20
2.2. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 .....	22

2.2.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp năm 2024 .....	22
2.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024.....	23
2.2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024.....	26
2.2.4. Kết quả thực hiện chuyên mục đích sử dụng đất năm 2024.....	28
2.2.5. Kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2024 .....	29
2.3. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.....	39
2.3.1. Hiệu quả kinh tế, xã hội của việc sử dụng đất.....	39
2.3.2. Những tác động đến môi trường đất trong quá trình sử dụng đất .....	39
2.4. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục .....	40
2.4.1. Những mặt đạt được trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	40
2.4.2. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	40
2.4.3. Những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 .....	40
2.4.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm 2025 .....	41
2.4.5. Giải pháp khắc phục việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm tới.....	42
<b>PHẦN III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025.....</b>	<b>43</b>
3.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất .....	43
3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch.....	43
3.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai .....	45
3.1.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1, Điều 48, Thông tư 29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch.....	45
3.1.4. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất .....	46
3.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2025 .....	58
3.3. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2025.....	58
3.4. Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025 .....	59
3.5. Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2025 .....	59
3.6. Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong năm 2025 .....	60
3.6.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai .....	60
3.6.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	61
3.6.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai .....	61

<b>PHẦN IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025</b> .....	<b>63</b>
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu.....	63
4.1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất .....	63
4.1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường .....	63
4.1.3. Giải pháp phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu.....	63
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	64
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	64
4.3.1. Giải pháp tổ chức thực hiện.....	64
4.3.2. Giải pháp giám sát thực hiện .....	65
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ</b> .....	<b>66</b>
1. Kết luận .....	66
2. Kiến nghị.....	66

**DANH MỤC BẢNG**

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thành phố Lai Châu .....	20
Bảng 02: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 .....	24
Bảng 03: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024 .....	26
Bảng 04: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 .....	28
Bảng 05: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 thành phố Lai Châu .....	46
Bảng 06: Dự kiến các khoản thu chi trong năm kế hoạch.....	62

## ĐẶT VẤN ĐỀ

### 1. Tính cấp thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất

Theo Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam, tại Chương III, Điều 54 đã xác định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Điều 12 của Luật Đất đai năm 2024 quy định “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.”, theo đó tại Khoản 2, Điều 13 quy định về quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu về đất đai khi “Quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.”. Đồng thời Khoản 1, Điều 5 của Luật đất đai năm 2024 quy định Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo nguyên tắc “Đúng mục đích sử dụng đất”.

Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp tạo ra những điều kiện cần thiết phục vụ quản lý nhà nước về đất đai. Đây là một trong 18 nội dung quản lý nhà nước về đất đai đã được quy định trong Luật Đất đai năm 2024 (Khoản 6, Điều 20). Luật Đất đai 2024 dành toàn bộ Chương V “Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” gồm 18 điều (từ Điều 60 đến Điều 77) để nêu về nội dung lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cấp, các ngành trong công tác xây dựng, xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đai. Trong Chương V, tại Điều 67 về Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện có nêu căn cứ lập KHSDĐ, tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong KHSDĐ cấp huyện và nội dung KHSDĐ hằng năm cấp huyện. Nhằm cụ thể hơn nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện, tại Điều 21 về Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện của Nghị định số 102/2014/NĐ-CP có quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều khoản về Điều 67, Điều 78, Điều 79, Điều 121, Điều 116 của Luật Đất đai năm 2024.

Tại khoản 28 Điều 3 Luật Đất đai năm 2024 quy định “Kế hoạch sử dụng đất là việc phân kỳ quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện”, nhằm thực hiện và cụ thể quy hoạch trong quá trình phát triển kinh tế, phát triển bền vững tài nguyên đất. Đặc biệt trong giai đoạn thực hiện công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, việc lập kế hoạch sử dụng đất là yêu cầu cấp thiết đối với các cấp.

Tại Điểm d khoản 8 Điều 21 Nghị định số 102/2025/NĐ-CP ngày 30/7/2025 của Chính phủ quy định: “Căn cứ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được hoàn thiện, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt xong trước ngày 31 tháng 12 hằng năm”.

Việc lập kế hoạch sử dụng đất đai năm 2025 có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng khi phân kỳ quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện, là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất... và đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng. Đồng thời việc lập kế hoạch sử dụng đất là một biện pháp hữu hiệu của Nhà nước nhằm sử dụng đất hiệu quả, giúp phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất theo quy hoạch sử dụng đất được chặt chẽ, sử dụng đất đúng mục đích, công khai, minh bạch, hợp lý; bảo đảm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ tái định cư, an sinh xã hội.

Trên cơ sở Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Lai Châu; Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 29/05/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được UBND tỉnh Lai Châu.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, được sự chỉ đạo từ UBND tỉnh, hướng dẫn chuyên môn của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Lai Châu tổ chức thực hiện lập **“Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu”** nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu về đất cho những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

## **2. Mục đích, yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất**

### **2.1. Mục tiêu**

- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phục vụ nhu cầu về đất cho phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, tỉnh đảm bảo hài hòa giữa khai thác, sử dụng và cải tạo phục hồi đất, sử dụng đất bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Tạo lập cơ sở pháp lý thống nhất trong quản lý đất đai và là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất... theo đúng quy định của pháp luật.

- Tạo nguồn cơ sở dữ liệu đất đai phục vụ cho công tác quản lý đất đai một cách khoa học, tiết kiệm và hiệu quả.

- Làm cơ sở để UBND thành phố Lai Châu cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế có liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.



## 2.2. Yêu cầu

- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, xác định những tồn tại, phân tích nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

- Kế hoạch sử dụng đất phải đảm bảo tính khả thi, tính khoa học, đảm bảo quỹ đất được sử dụng một cách hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội cũng như xu hướng phát triển của thành phố, của tỉnh.

- Kết quả phải được thể hiện chi tiết trong bảng số liệu, thuyết minh và bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Lai Châu.

## 3. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất

### 3.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021- 2030 tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về Ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 20/7/2022; Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022; Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 20/5/2023; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 13/7/2023; Nghị quyết số 37/NQ-HĐHD ngày 11/9/2023; Nghị quyết số 57/NQ-

HĐND ngày 07/12/2023; Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024;

- Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Lai Châu và vùng phụ cận đến năm 2035;

- Quyết định 2326/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Lai Châu và vùng phụ cận đến năm 2035;

- Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu III, thành phố Lai Châu;

- Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Lai Châu;

- Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 29/05/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 1655/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND thành phố Lai Châu về việc phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu I, thành phố Lai Châu;

- Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 11/4/2024 của UBND thành phố Lai Châu về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã San Thàng thành phố Lai Châu đến năm 2035;

- Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 11/4/2024 của UBND thành phố Lai Châu về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Sùng Phài thành phố Lai Châu đến năm 2035;

- Văn bản số 2680/STNMT-ĐDB ngày 10/10/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường V/v tổng hợp danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện;

- Thông báo số 129/TB-STNMT ngày 15/01/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thông báo kết quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu;

- Văn bản số 4585/UBND-TNMT ngày 17/10/2024 của UBND thành phố Lai Châu về việc tổng hợp danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn thành phố Lai Châu;

- Văn bản số 3140/UBND-TNMT ngày 30/8/2024 của UBND thành phố

Lai Châu về việc giao nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm thành phố Lai Châu;

- Thông báo số 298-TB/VPTThU ngày 17/12/2024 của Văn phòng Thành ủy Lai Châu về việc Thông báo Kết luận của Thường trực Thành ủy tại cuộc họp ngày 17/12/2024.

### **3.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, số liệu và bản đồ**

- Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 TP Lai Châu;
- Hồ sơ điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Lai Châu và vùng phụ cận đến năm 2035;
- Hồ sơ đồ án quy hoạch phân khu I, II, III, thành phố Lai Châu;
- Hồ sơ quy hoạch chung xây dựng xã San Thàng, xã Sùng Phài;
- Hồ sơ Quy hoạch phát triển các ngành Công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi,...
- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, năm 2023, năm 2024 của thành phố Lai Châu;
- Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024; phương hướng, nhiệm vụ năm 2025 thành phố Lai Châu;
- Danh mục đầu tư công năm 2025 thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu;
- Hồ sơ thống kê đất đai các xã, phường và thành phố tính đến 31/12/2023;
- Hồ sơ thu hồi đất, giao đất của các dự án;
- Hồ sơ địa chính chính quy của các xã, phường;
- Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất; trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước; nhu cầu sử dụng đất của cấp xã, cơ quan, đơn vị, sở ngành tỉnh, thành phố.

### **4. Bố cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp**

Bố cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp, ngoài phần đặt vấn đề, kết luận và kiến nghị gồm các phần chính như sau:

- Phần I: Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của thành phố Lai Châu.
- Phần II: Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
- Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất.
- Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

## **5. Các sản phẩm của dự án**

Sản phẩm giao nộp gồm 05 bộ (bản giấy và bản số), mỗi bộ bao gồm:

- Quyết định của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Lai Châu.
- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.
- Bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

## PHẦN I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA THÀNH PHỐ LAI CHÂU

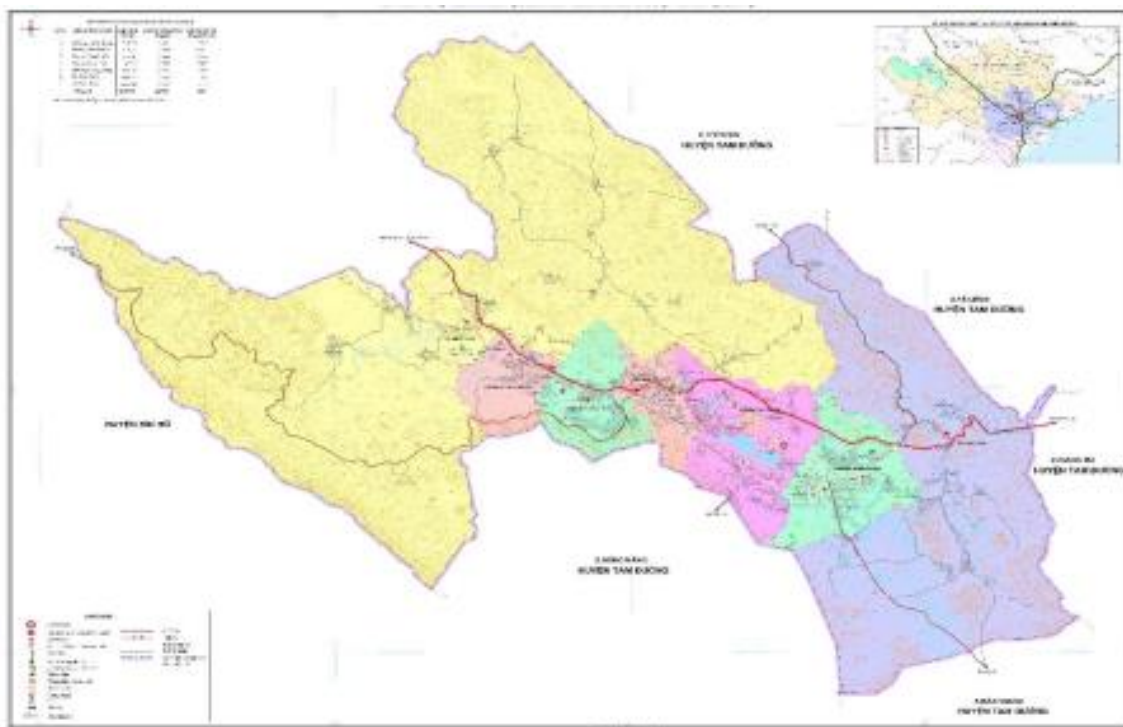
### 1.1. Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

#### 1.1.1. Đặc điểm tự nhiên

##### a) Vị trí địa lý

Thành phố Lai Châu là trung tâm hành chính chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của tỉnh được thành lập theo Nghị định số 131/NĐ-CP ngày 27/12/2013 của Chính phủ có tọa độ địa lý từ 20°20' đến 20°27' vĩ độ Bắc; 103°20' đến 103°32' kinh độ Đông, có vị trí giáp ranh như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Phong Thổ và huyện Tam Đường;
- Phía Đông giáp huyện Tam Đường;
- Phía Nam giáp huyện Tam Đường;
- Phía Tây giáp huyện Sìn Hồ.



**Hình 1. Sơ đồ hành chính của thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu**

Thành phố Lai Châu có tổng diện tích đất tự nhiên 9.687,99 ha, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh. Có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh của tỉnh; có trục đường quốc lộ 4D đi qua cửa khẩu Ma Lù Thàng (đi Mông Tụ - Trung Quốc), nằm trên tuyến du

lịch Điện Biên - Sa Pa, qua khu bảo tồn Hoàng Liên - huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai, kết nối với vùng sông Đà. Nằm trên trục đường giao thông nối Tây Bắc với tam giác tăng trưởng kinh tế phía Bắc là Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh theo đường QL32. Lợi thế của cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng nối với khu vực Vân Nam -Trung Quốc.

*b) Địa hình, địa mạo*

- Địa hình: Thành phố Lai Châu nằm trong một thung lũng chạy dài từ Tây Bắc xuống Đông Nam, giữa 2 dãy núi Hoàng Liên Sơn và Pu Sam Cáp dọc theo quốc lộ 4D. Địa hình tương đối bằng phẳng, với độ dốc trung bình 5-10%. Phía Tây và Tây Nam là các dãy núi cao, phía Bắc và Đông Bắc có xen kẹp địa hình bát úp với cao độ trung bình 940m. Phía Nam là cánh đồng lúa và đồi chè của nông trường Tam Đường cũ.

- Địa chất: của khu vực thành phố Lai Châu gồm ba tầng đá chính là tầng Vân Nam, tầng Điệp Vân Lục và tầng Điệp Đồng Giao. Thành phố có suối Sùng Phài chủ yếu thoát nước vào mùa mưa, lưu lượng không lớn, thoát theo hướng Tây Bắc xuống Đông Nam. Do đặc điểm nằm trên vùng núi đá vôi có nhiều hang động Castơ nên lưu lượng và chất lượng nước dưới đất có khả năng liên quan rất lớn từ nguồn nước mặt và liên quan giữa các hang với nhau, tạo thành dòng chảy ngầm trong đô thị, có khả năng phát tán rộng các tác nhân gây ô nhiễm môi trường.

*c) Khí hậu*

Thành phố Lai Châu có khí hậu điển hình của vùng nhiệt đới gió mùa núi cao Tây Bắc, ngày nóng, đêm lạnh, ít chịu ảnh hưởng của bão. Khí hậu trong năm chia làm hai mùa rõ rệt: Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 9 có nhiệt độ và độ ẩm cao; mùa khô từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau, khí hậu lạnh, độ ẩm và lượng mưa thấp (tháng 4 và tháng 10 là thời gian chuyển giao giữa 2 mùa), trong đó:

- Nhiệt độ trung bình hàng năm là  $19,3^{\circ}\text{C}$ , nhiệt độ trung bình thấp nhất là  $13,5^{\circ}\text{C}$  (vào tháng 1) và trung bình cao nhất là  $23,0^{\circ}\text{C}$  (vào tháng 7). Các tháng có nhiệt độ trung bình nhỏ hơn  $20^{\circ}\text{C}$  phổ biến từ tháng 11 đến tháng 4, các tháng có nhiệt độ trên  $20^{\circ}\text{C}$  phổ biến từ tháng 5 đến tháng 9, tổng tích ôn cả năm trung bình là  $1.637^{\circ}\text{C}$ ;

- Tổng số giờ nắng/năm biến động từ 1.372 - 2.233 giờ/năm;

- Lượng mưa khá lớn và có sự phân bố không đều trong năm. Mưa lớn tập trung vào mùa hè, nhất là các tháng 6, 7, 8 và thường chiếm tới 90% lượng mưa cả năm. Các tháng mùa khô (từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau) có lượng mưa rất ít, chỉ chiếm khoảng 10% lượng mưa cả năm. Sự phân bố lượng mưa tập trung

theo mùa đã ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất nông, lâm nghiệp cũng như việc thi công các công trình xây dựng trên địa bàn Thành phố (mùa mưa, lượng mưa lớn tập trung trong thời gian ngắn thường gây nên lụt lội; mùa khô, thời gian mưa ít kéo dài, gây nên tình trạng thiếu nước, khô hạn);

- Độ ẩm không khí tương đối dao động từ 73 - 90% và có sự chênh lệch độ ẩm giữa các mùa, trong đó độ ẩm trung bình tháng lớn nhất (tháng 7) đạt 90%, độ ẩm trung bình tháng nhỏ nhất (tháng 3) là 73%. Độ ẩm tối thiểu tuyệt đối vào các tháng 1, 2, 3 là 12 - 15%, tối đa tuyệt đối gần 100%.

#### *d) Thủy văn*

- Hiện tại trên địa bàn thành phố có 52,45 ha diện tích đất sông suối và 26,21 ha đất mặt nước chuyên dùng, chiếm 0,81% diện tích đất tự nhiên của toàn thành phố, do đặc điểm địa hình cao và dốc nên lượng nước tập chung chủ yếu về mùa mưa với lượng dòng chảy chiếm khoảng 60 - 80% tổng lượng dòng chảy trong năm do vậy diện tích đất lúa trên địa bàn thành phố là đất lúa 1 vụ.

- Theo đánh giá trên địa bàn thành phố có tầng đá vôi Đồng Giao, hay gặp các hang động catsơ, có nguồn nước ngầm nhưng chưa có kết quả thăm dò trữ lượng cho nên việc khai thác nguồn nước ngầm rất hạn chế.

- Khu vực thành phố có suối Sùng Phài rộng trung bình 1,5-2,5 m, chủ yếu thoát nước về mùa mưa, lưu lượng không lớn, hướng thoát nước chính là Tây Bắc xuống Đông Nam.

- Nước mạch lộ: Thành phố hiện đang có hai mỏ nước, mỏ nước gần núi Phong Châu với lưu lượng  $Q = 10$  l/s; mỏ nước trên đường đi Sìn Hồ với lưu lượng  $Q = 18$  l/s dao động theo mùa, chất lượng của hai mỏ nước tương đối tốt, có thể sử dụng làm nguồn nước sinh hoạt.

### **1.1.2. Các nguồn tài nguyên**

#### *a) Tài nguyên đất*

Thành phố Lai Châu có 04 nhóm đất chính: nhóm đất phù sa, nhóm đất đen, nhóm đất đỏ vàng và nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi. Cụ thể như sau:

+ Nhóm đất phù sa: Đất hình thành do quá trình tích tụ phù sa từ các dòng suối, tập trung chủ yếu ở khu vực xã San Thàng. Đây là nhóm đất có chất lượng tốt, thích hợp với các loại cây ngắn ngày như: cây lương thực, cây hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

+ Nhóm đất đen: phân bố rải rác trên địa bàn thành phố Lai Châu, loại đất này thích hợp cho phát triển các cây lương thực và cây công nghiệp.

+ Nhóm đất đỏ vàng: Sản phẩm đất hình thành trên đá vôi và đá biến chất; phân bố chủ yếu ở khu vực xã San Thàng, Sùng Phài, phường Tân Phong. Đặc điểm chủ yếu của nhóm đất này là có thành phần cơ giới nhẹ, cát pha; đất có độ

phì trung bình.

+ Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi cao: tập chung chủ yếu ở khu vực xã Sùng Phài, phường Quyết Thắng và Đoàn Kết; đất thích hợp cho các loại cây công nghiệp, trồng rừng.

*b) Tài nguyên nước*

Thành phố Lai Châu có 03 nguồn nước chính: nguồn nước mặt, bao gồm suối Tả Lèng, suối Lũng Than chảy qua xã San Thàng, nguồn nước ngầm nằm ở tầng đá vôi Đồng Giao và một số nguồn nước mạch lộ có chất lượng đảm bảo sinh hoạt của khu vực nội thị.

*c) Tài nguyên rừng*

Căn cứ theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 của UBND thành phố Lai Châu về việc công bố hiện trạng rừng thành phố Lai Châu năm 2023 như sau:

Diện tích đất có rừng bao gồm cả rừng trồng chưa thành rừng: 2.782,22 ha, trong đó: Rừng tự nhiên: 2.454,98 ha; Rừng trồng: 327,24 ha. Diện tích đất có rừng đủ tiêu chuẩn để tính tỷ lệ che phủ 2.705,54 ha, tỷ lệ che phủ rừng là 27,93%.

*d) Tài nguyên khoáng sản*

Trên địa bàn thành phố không có các nguồn tài nguyên khoáng sản lớn và quý hiếm, có các điểm mỏ vật liệu xây dựng thông thường với quy mô vừa và nhỏ phân bố tại các xã Sùng Phài và xã San Thàng.

*e) Tài nguyên du lịch*

Là thành phố của một tỉnh miền núi vùng Tây Bắc, thành phố Lai Châu là trung tâm kinh tế - chính trị, văn hoá của tỉnh, trong những năm qua luôn được Nhà nước quan tâm đầu tư, xây dựng.

Thành phố Lai Châu có hệ sinh thái đa dạng, nhiều hang động trên dãy Pu Sam Cáp - Nùng Nàng và khu vực Tả Gia Khâu xã Sùng Phài; nơi có nhiều dân tộc anh em chung sống tạo nên nền văn hoá đa dạng, phong phú. Tài nguyên du lịch của thành phố có tiềm năng từ cảnh quan tự nhiên đến các di tích lịch sử, văn hóa vật thể và phi vật thể, cụ thể: (1) Về cảnh quan và các danh thắng của thành phố; (2) Về các di tích lịch sử, văn hóa vật thể và phi vật thể.

Tuy nhiên, hoạt động du lịch có mức tăng trưởng khá, bước đầu khai thác hiệu quả các điểm du lịch hiện có; phát triển các loại hình du lịch, sản phẩm du lịch, hình thành nhiều điểm du lịch thu hút du khách trong và ngoài tỉnh. Du lịch chưa khai thác hết tiềm năng, lợi thế; chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư đầu tư phát triển du lịch. Nguồn nhân lực du lịch còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng. Các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch hiệu quả chưa cao.



### *f) Tài nguyên nhân văn*

Tình hình tôn giáo trên địa bàn thành phố ổn định, tuân thủ pháp luật; cấp ủy chính quyền các cấp quan tâm, tạo điều kiện để các tổ chức tôn giáo hoạt động theo quy định của pháp luật; thường xuyên nắm bắt tình hình hoạt động tôn giáo trên địa bàn.

Đời sống đồng bào dân tộc đang dần dần nâng cao, trình độ dân trí từng bước được nâng lên; cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng, nâng cấp diện mạo thành phố không ngừng đổi mới; nhân dân các dân tộc có truyền thống đoàn kết, cần cù, yêu lao động với một nền văn hóa phong phú, đa dạng được thể hiện qua các lễ hội dân gian mang đậm nét truyền thống của người Thái, người H'Mông...; Kế thừa và phát huy truyền thống cách mạng, ngày nay Đảng bộ và nhân dân thành phố Lai Châu đã và đang ra sức phấn đấu vươn lên tầm cao mới, khai thác những tiềm năng và thế mạnh để thực hiện mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

### **1.1.3. Thực trạng môi trường**

#### *a) Môi trường đất*

Môi trường đất trên địa bàn thành phố không có sự thay đổi về chất lượng. Theo kết quả giám sát môi trường do các cơ sở sản xuất kinh doanh thực hiện và báo cáo kiểm soát ô nhiễm môi trường của Chi cục Bảo vệ Môi trường tỉnh thì hầu hết các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép.

#### *b) Môi trường nước*

Nhìn chung, nguồn nước mặt trên địa bàn thành phố có chất lượng tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm. Theo kết quả phân tích trong Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Lai Châu cho thấy: Giá trị pHKCl khu vực thành phố ở đợt 1 giao động 6,6 đến 7,7 và đợt 2 khoảng 6,7-7,3; Hàm lượng ô xy hòa tan (DO) trên địa bàn thành phố đạt 4-5mg/l ở đợt 1 và đợt 2 đạt 4,8-6mg/l; Thông số TSS trên địa bàn thành phố đạt 5-30 mg/l (đợt 1) và đợt 2 đạt 6-17 mg/l; Hàm lượng Cl<sup>-</sup> trên địa bàn thành phố đạt dưới 5 đến 7 mg/l (đợt 1) và đợt 2 đạt dưới 5 mg/l.... Như vậy các chỉ tiêu phân tích đều đạt tiêu chuẩn cho phép QCVN 08:2008/BTNMT. Tuy nhiên, khi so sánh với QCVN 08:2008/BTNMT (áp dụng đối với nước mặt có thể dùng làm nguồn nước cấp sinh hoạt), nguồn nước này chưa thể đưa vào sử dụng trực tiếp cho sinh hoạt mà cần đầu tư hệ thống xử lý để đảm bảo các chỉ tiêu nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế quy định; Thành phố Lai Châu chưa có dự án điều tra, khảo sát đánh giá trữ lượng nước dưới đất nên thông tin, số liệu còn hạn chế và chưa có cơ sở để đánh giá chi tiết, toàn diện về trữ lượng nước dưới đất trên địa bàn.

*c) Môi trường không khí*

Công nghiệp chưa phát triển nên môi trường không khí chưa bị ảnh hưởng của sản xuất công nghiệp.

**1.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc sử dụng đất**

**1.2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

*a) Về kinh tế*

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 được triển khai trong bối cảnh có nhiều thuận lợi và khó khăn đan xen. Ngay từ đầu năm, trên cơ sở Nghị quyết của HĐND thành phố về giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Kế hoạch, văn bản chỉ đạo thực hiện các Đề án, Nghị quyết với các giải pháp trọng tâm, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương; Trung ương và tỉnh đã ban hành các văn bản hướng dẫn cơ chế chính sách để giải quyết những bất cập, đặc biệt là trong triển khai thực hiện các Chương trình MTQG, Đề án, Nghị quyết của tỉnh.

Tổng thu NSDP là 543.753 triệu đồng, đạt 114% so với kế hoạch tỉnh và 113% Nghị quyết HĐND thành phố giao. Thu NSNN trên địa bàn là 122.195 triệu đồng, đạt 68% so với kế hoạch tỉnh giao và đạt 67% so với Nghị quyết HĐND thành phố giao (Trong đó: Thu ngân sách thành phố hưởng là 114.300 triệu đồng; Thu cân đối ngân sách là 100.300 triệu đồng, đạt 111% so với kế hoạch tỉnh giao và đạt 107% so với Nghị quyết HĐND thành phố giao); thu bổ sung từ ngân sách cấp trên là 359.480 triệu đồng; thu chuyển nguồn 68.473 triệu đồng; thu các khoản huy động theo quy định của pháp luật: 1.500 triệu đồng.

Tổng chi NSDP là 467.041 triệu đồng, đạt 98% kế hoạch tỉnh giao và 97% Nghị quyết HĐND thành phố giao.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi vẫn còn nhiều khó khăn thách thức, kinh tế xã hội chưa thật sự có sự tăng trưởng bền vững, việc phát triển sản xuất kinh doanh của người dân vẫn còn gặp nhiều khó khăn,...

*b) Về văn hóa - xã hội*

**\* Giáo dục và Đào tạo, Khoa học - Công nghệ**

Duy trì và nâng cao các tiêu chí, tiêu chuẩn các trường đã đạt chuẩn quốc gia, ước thực hiện năm 2024 trên địa bàn có 28/28 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 100%, trong đó duy trì trường đạt chuẩn mức độ 2 là 19/28 trường, đạt tỷ lệ 67,9% (đạt 105,6% so với kế hoạch giao). Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục THCS mức độ 2, trong đó có 6 phường xã đạt phổ

cấp giáo dục THCS mức độ 3, năm 2024 thành phố đạt xóa mù chữ mức độ 2. Quan tâm chỉ đạo thực hiện công tác bồi dưỡng chính trị và chuyên môn cho CBQL, GV, đến nay tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn là 97,8%. Chỉ đạo thực hiện tốt công tác phối hợp tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2024 theo kế hoạch. Chỉ đạo tổ chức hội nghị tổng kết năm học 2023 - 2024, triển khai nhiệm vụ năm học 2024 – 2025 theo kế hoạch.

**\* Công tác y tế**

Trong năm 2024, đã thực hiện khám, chữa bệnh cho 46.158 lượt người (tăng 946 lượt so với năm 2023); phát hiện, xử lý kiểm soát tốt các loại dịch bệnh; duy trì việc tiêm phòng các loại vắc xin đảm bảo kịp thời; 07/07 xã phường đã triển khai tiêm chủng mở rộng thường xuyên. Chỉ đạo thực hiện tốt các chương trình phòng, chống bệnh không truyền nhiễm theo kế hoạch. Duy trì công tác giám sát, tư vấn, tiếp cận và quản lý điều trị bệnh nhân tại 07 xã, phường trên địa bàn thành phố. Thường xuyên tuyên truyền thực hiện công tác an toàn thực phẩm; tổ chức kiểm tra, kịp thời xử lý các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống theo quy định.

Công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình được quan tâm chỉ đạo thực hiện, chất lượng dân số ngày một nâng lên, ước năm 2024, tổng số hộ dân trên địa bàn là 13.018 hộ; dân số ước đạt 48.183 người đạt 100% KH giao.

**\* Văn hóa, thể thao; thông tin và truyền thông**

Duy trì các hoạt động văn hóa, văn nghệ tại Chợ Đêm San Thành và phố đi bộ Hoàng Diệu; các phong trào văn hóa, văn nghệ ở cơ sở, phong trào tập luyện thể dục, thể thao trong quần chúng Nhân dân tiếp tục được duy trì và phát triển mạnh mẽ. Tiếp tục thực hiện tốt phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” góp phần vào việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, ổn định vững chắc quốc phòng - an ninh tại địa phương.

**1.2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực**

**a) Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Tổng giá trị sản xuất nông nghiệp - lâm nghiệp, thủy sản (theo giá hiện hành) đạt 518,4 tỷ đồng (trong đó: Nông nghiệp: 482,3 tỷ đồng, lâm nghiệp 8,1 tỷ đồng, thủy sản: 28 tỷ đồng). Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 128,5 triệu đồng, đối với các vùng chuyên canh tập trung đạt 226 triệu đồng/ha/năm.

- Trồng trọt: Tổng diện tích đất nông nghiệp canh tác đạt 2.699 ha, sản lượng thu hoạch đạt 8.491 tấn. Diện tích cây công nghiệp ngắn ngày 175 ha;

diện tích cây công nghiệp lâu năm đạt 1.213,3 ha, trong đó diện tích cây chè là 964 ha (*Chè kinh doanh: 941 ha, chè kiến thiết 14 ha, diện tích chè trồng mới là 10ha*), sản lượng chè búp tươi đạt 10.833 tấn. Cây trồng khác: Cây ăn quả với diện tích 160,4 ha, sản lượng đạt 1.214,6 tấn; diện tích cây mắc ca 280,4 ha, sản lượng 683 tấn, cây thảo quả diện tích đạt 32,9 ha, sản lượng 16 tấn... tiếp tục chăm sóc, thu hoạch các loại cây trồng khác đảm bảo khung thời vụ và triển khai có hiệu quả các mô hình khuyến nông trên địa bàn.

- *Về chăn nuôi, thủy sản*: Công tác phát triển chăn nuôi được quan tâm chỉ đạo thực hiện, tổng đàn gia súc (*tính có mặt*) là 20.027 con; đàn gia cầm là 110.145 con; sản lượng thịt hơi các loại đạt 2.619,5 tấn (*riêng sản lượng thịt lợn hơi ước đạt 2.259 tấn*). Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát giết mổ tại các chợ trên địa bàn, chủ động các biện pháp phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi. Duy trì diện tích ao nuôi trồng thủy sản 118,7 ha, sản lượng đạt 508,4 tấn.

- *Lâm nghiệp*: Thường xuyên tuyên truyền tới Nhân dân trên địa bàn về công tác quản lý bảo vệ rừng; công tác phòng cháy chữa cháy rừng được tăng cường vào mùa khô, kịp thời xử lý, hạn chế thấp nhất thiệt hại đến rừng; chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng thực hiện đảm bảo theo quy định. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 28,04%, đạt kế hoạch giao.

#### *b) Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp*

Tổng giá trị sản xuất đạt 643,2 tỷ đồng, phân theo ngành công nghiệp: Công nghiệp khai khoáng 11 tỷ đồng; Công nghiệp chế biến chế tạo 396,4 tỷ đồng; Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải 25,8 tỷ đồng; CN khác 210 tỷ đồng. Sản phẩm chủ yếu tập trung vào các ngành, lĩnh vực như khai thác đá ( $47.800 m^3$ ) sản xuất xi măng ( $6.000$  tấn) gạch xây dựng các loại ( $7.490.000$  viên) sản xuất rượu ( $384.000$  lít) chế biến chè ( $3.027$  tấn) sản xuất nước máy ( $3.225.000 m^3$ ).

#### *c) Thương mại - dịch vụ, du lịch và xuất nhập khẩu*

Về thương mại - dịch vụ: Hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn thành phố tiếp tục được duy trì và phát triển ổn định. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 4.475 tỷ đồng, (trong đó: Thương nghiệp (theo giá hiện hành) đạt 4.227 tỷ đồng; Dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ tiêu dùng đạt 248 tỷ đồng). Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, chống buôn lậu và gian lận thương mại, đã kịp thời phát hiện và xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định.

Các hoạt động thương mại, dịch vụ tiếp tục được duy trì và phát triển, đẩy mạnh các hoạt động quảng bá, giới thiệu sản phẩm truyền thống địa phương, sản

phẩm OCOP trên Sàn thương mại điện tử tỉnh Lai Châu và các nền tảng ứng dụng mạng xã hội facebook, tiktok, zalo,... Phối hợp với các sở, ngành tỉnh tổ chức triển khai các hoạt động kết nối, giao thương trong nước và nước ngoài.

Về du lịch: Tiếp tục triển khai các hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch, xây dựng kế hoạch phát triển du lịch, tuyên truyền, hướng dẫn 23 cơ sở lưu trú, khách sạn và hơn 50 nhà hàng chuẩn bị tốt các điều kiện, nâng cao chất lượng dịch vụ phục vụ Nhân dân và du khách đến thăm quan và trải nghiệm tại thành phố. Tập trung triển khai thực hiện xây dựng điểm du lịch cộng đồng bản Gia Khâu 1 - xã Sùng Phài trở thành sản phẩm OCOP năm 2024. Hướng dẫn Nhân dân bản San Thàng 1, xã San Thàng tích cực trong chuyển đổi mô hình kinh tế, phát triển dịch vụ du lịch gắn với giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc. Năm 2024, thành phố đón 228.643 lượt khách; doanh thu đạt 385 tỷ đồng.

*(Nguồn: Báo cáo số 5268/BC-UBND ngày 28/11/2024 của UBND thành phố Lai Châu về tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh năm 2024, Kế hoạch năm 2025)*

### **1.2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất**

- Dân số: Dân số trung bình của thành phố Lai Châu tính đến tháng 12/2024 là 48.183 người.

- Việc làm: Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người lao động được UBND thành phố quan tâm chỉ đạo thực hiện, trong năm đã giải quyết việc làm cho 950 người lao động; đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên (dưới 3 tháng) cho 221 người; tỷ lệ lao động qua đào tạo, tập huấn đạt 84,8%; đã tổ chức Hội nghị bàn giải pháp nâng cao hiệu quả công tác đào nghề cho lao động nông thôn năm 2024 và các năm tiếp theo. Các chương trình tín dụng chính sách xã hội được triển khai hiệu quả, số hộ được vay vốn tạo việc làm trong năm là 670 hộ (trong đó: hộ nghèo là 20 hộ), qua đó đã góp phần tạo việc làm và sinh kế cho người dân. Quan tâm phát triển thị trường lao động ngoài nước, đã thực hiện thủ tục quy trình đưa 16 người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, đạt 160% kế hoạch (kế hoạch giao 10 người) góp phần quan trọng giải quyết việc làm gắn với phát triển kinh tế cho người dân.

Công tác giảm nghèo bền vững tiếp tục được đẩy mạnh, tổ chức thực hiện hiệu quả chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2024 góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất nâng cao thu nhập cho người dân. Năm 2024, tỷ lệ hộ nghèo toàn thành phố giảm 0,29%, tỷ lệ hộ nghèo toàn thành phố còn 1,27%.

- Thu nhập bình quân đầu người thực hiện 62 triệu đồng/người/năm.

(Nguồn: Báo cáo số 5268/BC-UBND ngày 28/11/2024 của UBND thành phố Lai Châu về tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh năm 2024, Kế hoạch năm 2025)

#### **1.2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn**

- Công tác quản lý, phát triển đô thị: Thực hiện đầu tư theo đúng quy hoạch và chương trình phát triển đô thị; nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn đầu tư công, lựa chọn các công trình đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, không đầu tư dàn trải, không để nợ đọng vốn đầu tư. Tăng cường quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng ngay từ khâu lập, phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư đến triển khai và quyết toán vốn đầu tư. Thực hiện tốt công tác đấu thầu, lựa chọn nhà thầu các công trình, dự án khởi công để thực hiện các dự án đảm bảo tiến độ yêu cầu. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chất lượng công trình, đảm bảo công trình thi công đúng thiết kế, kỹ thuật, mỹ thuật và chất lượng công trình.

- Thực trạng phát triển nông thôn: Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại 2 xã. Quan tâm, dành nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng nhất là đầu tư hoàn thiện hệ thống thủy lợi, điện, nước nông thôn, quản lý khai thác tốt các công trình đã được đầu tư. Duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn hai xã, đẩy mạnh phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân, nâng cao chất lượng môi trường và đời sống văn hóa nông thôn. Phân đấu về đích nông thôn mới, bình quân tiêu chí/xã thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về NTM là 19 tiêu chí/xã.

### **1.3. Phân tích, đánh giá bổ sung các nguồn lực của thành phố và tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất**

#### *a. Tỉnh Lai Châu*

- Trong giai đoạn quy hoạch tới, Nhà nước vẫn tiếp tục duy trì các cơ chế, chính sách và nguồn lực, đặc biệt là triển khai các Chương trình mục tiêu cho vùng đặc biệt khó khăn, huyện nghèo, cũng như các chính sách dân tộc và giảm nghèo nhằm tạo động lực quan trọng phát triển kinh tế - xã hội cho các địa bàn khó khăn, trong đó có tỉnh Lai Châu.

- Ưu thế của cuộc Cách mạng công nghệ 4.0 giúp giảm chi phí sản xuất và nâng cao cơ hội tiếp cận thị trường. Các lĩnh vực mà Lai Châu có tiềm năng phát triển như nông nghiệp, du lịch, có thể tận dụng cách mạng công nghệ 4.0 để bứt phá trong thời kỳ quy hoạch tới.

- Việt Nam cũng tiếp tục là một trong số ít các nước đang phát triển thu hút mạnh các dòng vốn FDI trên thế giới. Triển vọng kinh tế vĩ mô của Việt Nam khả quan và Việt Nam đang đẩy mạnh phát triển, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Đây là cơ hội thuận lợi để Lai Châu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, kết nối vùng và kết nối phát triển với tỉnh Vân Nam của Trung Quốc.

- Các chương trình cải thiện kết cấu hạ tầng kinh tế, đặc biệt là kết cấu hạ tầng giao thông trên cả nước trong đó có các công trình nằm trên địa phận của tỉnh Lai Châu, điều này sẽ góp phần rút ngắn khoảng cách di chuyển giữa tỉnh Lai Châu với các địa phương trong vùng và cả nước. Qua đó, sẽ là cơ sở để thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, giảm nghèo của tỉnh.

*b. Thành phố Lai Châu*

- Tiếp tục thực hiện tốt các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước: Thực hiện quyết liệt hơn nữa các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đề ra trên các lĩnh vực theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Lai Châu lần thứ IV, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025, các Chương trình, Đề án của tỉnh, thành phố trong giai đoạn 2021-2025. Bám sát chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh về nhiệm vụ giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các chương trình, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ đảng đối với việc thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

- Phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch: Đẩy mạnh phát triển đa dạng và nâng cao chất lượng các loại hình thương mại, dịch vụ; kết hợp phát triển thương mại truyền thống với phát triển thương mại điện tử. Tiếp tục phối hợp với các sở, ngành tỉnh tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong chuyển đổi mô hình quản lý đầu tư và khai thác các chợ; định hướng cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh xây dựng và phát triển thương hiệu riêng của sản phẩm. Tăng cường công tác kiểm soát, quản lý tốt giá cả thị trường, đảm bảo cân đối các hàng hóa thiết yếu phục vụ cho Nhân dân trên địa bàn, chú trọng đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, kinh doanh cạnh tranh lành mạnh, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và bình ổn giá cả thị trường. Tiếp tục đẩy mạnh việc ứng dụng khoa học công nghệ vào chuyển đổi số trong quản lý, phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch; đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu chỉ dẫn địa lý nguồn gốc sản phẩm, xây dựng sản phẩm OCOP, các mặt hàng đặc trưng, truyền thống của địa phương để phục vụ du lịch.

Tiếp tục huy động nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng du lịch gắn với xây dựng các sản phẩm đặc trưng, tạo được sự đột phá trong phát triển du lịch của thành phố. Tăng cường quảng bá giới thiệu du lịch, nhằm khai thác có hiệu quả các điểm du lịch, các di tích văn hóa, lịch sử trên địa bàn gắn với giới thiệu các sản phẩm văn hóa của địa phương. Phát triển các phần mềm, tiện ích thông minh hỗ trợ công tác quản lý và phục vụ khách du lịch, hỗ trợ doanh nghiệp du lịch kết nối, đổi mới sáng tạo trong hoạt động kinh doanh du lịch; thông tin quảng bá

xúc tiến du lịch thành phố Lai Châu trên các trang thông tin điện tử thành phố, các fanpage ứng dụng facebook... nhằm thu hút du khách đến thăm quan, trải nghiệm tại thành phố Lai Châu. Khuyến khích, tạo điều kiện cho loại hình dịch vụ hỗ trợ, phục vụ phát triển.

- Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: Khuyến khích các cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp duy trì và mở rộng sản xuất theo hướng nâng cao chất lượng sản phẩm và sức cạnh tranh trên thị trường. Khuyến khích, phát triển các nghề truyền thống của địa phương, tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghiệp vào những ngành nghề có lợi thế của địa phương, như: công nghiệp khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm sản.

- Phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng nông thôn mới: Đẩy mạnh sản xuất thâm canh tăng năng xuất theo hướng tập trung các các khu vực sản xuất mang tính tập trung như: Vùng sản xuất lúa chất lượng, lúa tẻ Râu và các giống lúa thuần khác; vùng nguyên liệu chè; vùng trồng cây ăn quả; cây mắc ca; phát triển trồng rau an toàn chất lượng cao; phát triển chăn nuôi theo hình thức công nghiệp, bán công nghiệp, chú trọng vệ sinh an toàn dịch bệnh; phát triển đàn Ong và diện tích nuôi trồng thủy sản hiện có. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, tiếp tục triển khai và thực hiện có hiệu quả mô hình sản xuất theo hướng liên kết giữa kinh tế hộ với doanh nghiệp hợp tác xã. Tiếp tục thực hiện các mục tiêu tại đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, quản lý và bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có và diện tích rừng tăng thêm, năm 2025 phấn đấu tỷ lệ che phủ rừng đạt 28,34%, đạt và vượt mục tiêu kế hoạch giai đoạn.

## **1.4. Đánh giá chung**

### **1.4.1. Thuận lợi**

Thành phố Lai Châu là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội tỉnh Lai Châu, nằm ở vị trí quan trọng về đối ngoại và an ninh quốc phòng.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 4.475 tỷ đồng. Số lượt khách quốc tế tăng 4,2 lần so với năm 2023; tổng số lượt khách du lịch đến với thành phố năm 2024 là 228.643 lượt, tăng 2,3% so với cùng kỳ năm 2023; doanh thu ước đạt 385 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch. Doanh thu và lượt khách du lịch trong năm đều đạt kế hoạch giao. Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công tăng 4% so với cùng kỳ năm 2023; sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt được nhiều kết quả quan trọng; công tác phòng chống thiên tai được chỉ đạo tích cực và thực hiện có hiệu quả.

- Công tác đầu tư, quy hoạch và chỉnh trang đô thị, quản lý trồng và chăm sóc cây xanh, công tác quản lý đất đai, bảo vệ môi trường tiếp tục được chú trọng thực hiện góp phần thay đổi diện mạo đô thị, từng bước xây dựng thành



phố Lai Châu theo các tiêu chí đô thị loại II.

- Lĩnh vực văn hóa - xã hội tiếp tục được quan tâm và triển khai có hiệu quả: Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được quan tâm thực hiện đúng mục, các hoạt động tại phố đi bộ Hoàng Diệu không ngừng được đổi mới, phong phú về nội dung, hoạt động Chợ phiên, chợ Đêm San Thành thường xuyên được duy trì đã tạo điều kiện thúc đẩy dịch vụ du lịch của địa phương phát triển. Chất lượng giáo dục tiếp tục được nâng lên rõ rệt, việc ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện chuyển đổi số trong dạy và học, quản lý và tổ chức hoạt động giáo dục tiếp tục được đẩy mạnh và phát huy hiệu quả tích cực. Công tác phòng chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm chỉ đạo thực hiện có hiệu quả; các chế độ, chính sách an sinh xã hội, công tác giảm nghèo, đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động được chỉ đạo thực hiện tốt.

#### **1.4.2. Khó khăn, hạn chế**

- Công tác đầu tư giá quyền sử dụng đất còn chậm đã ảnh hưởng chung đến tiến độ triển khai thực hiện các dự án đầu tư phát triển.

- Số lao động được đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên không đạt kế hoạch chủ yếu do nhu cầu đăng ký đào tạo nghề trong năm giảm; đối tượng đào tạo hẹp (người lao động là người dân tộc thiểu số, người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo sinh sống ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) nên khó khăn trong công tác tuyển sinh mở lớp.

- Tiến độ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư còn chậm chủ yếu do vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại một số dự án (Dự án Nâng cấp tuyến đường từ ngã năm Cư Nhà La đến khu đội 5 giao với Đại lộ Lê Lợi; dự án Tuyến đường từ Quốc lộ 4D đến bản Tả Chải – Trung Chải xã Sùng Phài; dự án Tuyến đường và mặt bằng đô thị đường nối từ Trụ sở UBND phường Đoàn Kết đến giao đường số 17 phường Quyết Thắng); Công tác phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ của một số cơ quan, đơn vị, chủ đầu tư có thời điểm chưa chặt chẽ, chưa quyết liệt; Luật đất đai mới được ban hành có nhiều thay đổi, trong khi hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh còn chậm, chưa đầy đủ đã ảnh hưởng đến việc tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ; một số hộ dân có đất phải thu hồi để thực hiện dự án chưa đồng thuận với chính sách bồi thường của nhà nước... đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án cũng như tiến độ giải ngân kế hoạch vốn.

- Nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình MTQG năm 2024 tỉnh giao còn chậm. Một số các cơ quan, đơn vị được giao vốn chưa chủ động trong tổ chức thực hiện các dự án, tiểu dự án theo kế hoạch.

## PHẦN II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

### 2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất

Cơ sở tính hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2024:

- Số liệu thống kê đất đai tính đến ngày 31/12/2024 sau khi hiệu chỉnh loại đất theo Luật Đất đai 2024;

- Kết quả thực hiện các công trình, dự án tính đến ngày 31/12/2024.

- Tổng diện tích tự nhiên của thành phố năm 2024 là 9.687,99 ha. Trong đó:

+ Diện tích đất nông nghiệp 7.025,15 ha, chiếm 72,51% tổng diện tích.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp 1.238,63 ha, chiếm 12,79% tổng diện tích.

+ Diện tích đất chưa sử dụng 1.424,21 ha, chiếm 14,70% tổng diện tích.

**Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thành phố Lai Châu**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2023 (ha)	Kết quả thực hiện	
				Hiện trạng đến 31/12/2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)=(6)-(4)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>9687,99</b>	<b>9687,99</b>	
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>7022,58</b>	<b>7025,15</b>	<b>2,57</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1026,43	1027,98	1,54
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,43	0,42	-0,01
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1025,88	1027,56	1,67
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1992,62	1993,01	0,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	807,20	806,37	-0,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2178,52	2179,49	0,97
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	882,94	882,94	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	656,78	656,78	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	121,11	121,60	0,49
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,77	13,77	0,00
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1241,20</b>	<b>1238,63</b>	<b>-2,57</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	72,93	73,33	0,40
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	176,95	177,69	0,74
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,05	28,22	0,17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	64,38	63,32	-1,06
2.5	Đất an ninh	CAN	50,82	50,82	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	144,40	166,05	21,64
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,44	13,44	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2023 (ha)	Kết quả thực hiện	
				Hiện trạng đến 31/12/2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	8,93	8,93	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,56	18,56	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	99,26	99,26	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,21	4,21	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	72,69	72,69	
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,69	48,69	
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,03	2,03	
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,98	21,98	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	486,26	481,38	-4,88
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	360,21	360,33	0,12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	50,99	35,55	-15,43
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	10,08	10,08	
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,14	3,14	0,00
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,91	6,91	
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,07	5,43	0,36
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,90	1,90	
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,96	3,96	
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	54,07	54,07	
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,27	4,27	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,51	1,51	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	31,57	31,57	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	76,56	78,66	2,10
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	26,21	26,21	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	50,35	52,45	2,10
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,11	9,11	
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1424,20</b>	<b>1424,21</b>	<b>0,00</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		74,88	74,88
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		1295,07	1295,07
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		54,25	54,25

## **2.2. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Lai Châu được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 29/5/2024. Sau khi kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, UBND thành phố đã tiến hành công bố, công khai theo quy định của luật đất đai.

### **2.2.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp năm 2024**

- Công tác quản lý đất đai, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quan tâm chỉ đạo thực hiện nghiêm túc và hiệu quả: Hoàn thành, trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Hoàn thành công tác thống kê đất đai thành phố Lai Châu năm 2023. Rà soát, tổng hợp danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh trên địa bàn thành phố năm 2024 (lần 1 năm 2024).

+ Chỉ đạo thực hiện và làm tốt công tác thu hồi đất và xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất. Ban hành 31 Thông báo thu hồi đất của 31 hộ gia đình, cá nhân với diện tích 5.722,5m<sup>2</sup>; 63 Quyết định thu hồi đất với tổng diện tích 1557,8m<sup>2</sup>; 04 Quyết định điều chỉnh Quyết định thu hồi đất. Công tác định giá đất cụ thể: Ban hành các Quyết định thành lập Hội đồng; Tổ giúp việc của Hội đồng; Quy chế hoạt động và phân công nhiệm vụ của Hội đồng, đã tổ chức thực hiện công tác xác định giá đất cụ thể đối với 03 dự án: Dự án Xử lý điểm đen tai nạn giao thông đoạn Km26+250 - Km26+800, Quốc lộ 4D, tỉnh Lai Châu; Dự án Tuyến đường từ đường QL4D đến bản Tả chải - Trung chải, xã Sùng Phài, thành phố Lai châu; Dự án Tuyến đường và mặt bằng đô thị đường nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17, phường Quyết Thắng.

+ Tiếp tục triển khai thực hiện công tác trao GCNQSD đất theo dự án năm 2013 và 2020. Trong năm đã trao 101 GCN, lũy kế thực hiện đã trao 8.779 GCN, còn lại 530 GCN chưa trao (trong đó theo dự án 2013 còn 362 giấy; năm 2020 còn 168 giấy).

+ Tiếp nhận và giải quyết các TTHC về đất đai theo quy định. Tiếp nhận và xử lý 336 lượt hồ sơ, trong đó: Cấp GCNQSD đất cho 77 giấy chứng nhận với tổng diện tích 37.662m<sup>2</sup> (12.277,5m<sup>2</sup> đất ở; 7.911,2m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm; 730m<sup>2</sup> đất thủy sản; 16.743,3m<sup>2</sup> đất cây lâu năm); Chuyển mục đích 58 lượt hồ sơ với tổng diện tích 13.077,5m<sup>2</sup>. Đính chính thông tin GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản với 201 lượt hồ sơ.

+ Chỉ đạo triển khai, thực hiện tốt công tác vệ sinh môi trường trên địa bàn, thực hiện kế hoạch tuyên truyền thực hiện phân loại rác thải tại nguồn, tỷ lệ chất thải đô thị được thu gom xử lý đạt 100% kế hoạch.

Công tác bồi thường, hỗ trợ - tái định cư: Trong năm 2024, UBND thành phố đã chỉ đạo và thực hiện quyết liệt công tác BT-GPMB các dự án trên địa bàn, tổng số dự án thực hiện là 22 dự án, ước thực hiện năm 2024 sẽ hoàn thành công tác BT-GPMB cho 05 dự án. Tổng số tiền đã thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ là 17,7 tỷ đồng tại 10 dự án; bàn giao 13,73 ha diện tích đất sạch cho chủ đầu tư để thi công. Vận động thành công 03 hộ gia đình tại 02 dự án chấp hành việc thu hồi đất để thực hiện dự án theo quy định của Nhà nước. Tích cực, chủ động họp bàn tháo gỡ khó khăn vướng mắc công tác bồi thường, hỗ trợ các dự án; triển khai, thực hiện công tác tạo quỹ đất và đấu giá quyền sử dụng đất theo thẩm quyền.

*(Nguồn: Báo cáo số 5268/BC-UBND ngày 28/11/2024 của UBND thành phố Lai Châu về Tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh năm 2024, Kế hoạch năm 2025)*

### **2.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024**

UBND thành phố Lai Châu đã lập kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 29/5/2024. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất tính đến 31/12/2024 của thành phố như sau:

#### *a. Đất nông nghiệp*

Diện tích đất nông nghiệp được duyệt là 6.869,21 ha, kết quả thực hiện được 7.025,15 ha đạt 1,68% kế hoạch, chưa thực hiện được 155,95 ha (Trong đó: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 109,67 ha; Diện tích hủy bỏ là 46,28 ha).

#### *b. Đất phi nông nghiệp*

Diện tích đất phi nông nghiệp được duyệt là 1.431,53 ha, kết quả thực hiện được 1.238,63 ha đạt 1,35% kế hoạch, chưa thực hiện được 192,90 ha (Trong đó: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 143,44 ha; Diện tích hủy bỏ là 49,46 ha).

#### *c. Đất chưa sử dụng*

Diện tích đất chưa sử dụng theo kế hoạch được duyệt là 1.387,25 ha, thực hiện được 1424,21 ha, đạt 0,01% so với kế hoạch, chưa thực hiện được 36,96 ha (Trong đó: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 33,77 ha; Diện tích hủy bỏ là 3,19 ha).

**Bảng 02: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2023 (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển sang kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/(5-4)*100%	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>9687,99</b>	<b>9687,99</b>	<b>9687,99</b>					
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>7022,58</b>	<b>6869,21</b>	<b>7025,15</b>	<b>2,57</b>	<b>1,68</b>	<b>155,95</b>	<b>109,67</b>	<b>46,28</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1026,43	1004,15	1027,98	1,54	6,93	23,82	19,21	4,61
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,43	0,42	0,42	-0,01	100,00			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1025,88	1003,61	1027,56	1,67	7,52	23,94	19,21	4,73
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1992,62	1929,34	1993,01	0,40	0,63	63,68	42,63	21,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	807,20	762,81	806,37	-0,83	1,87	43,55	38,91	4,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2178,52	2178,52	2179,49	0,97		0,97		0,97
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	882,94	868,57	882,94			14,37	0,99	13,38
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	121,11	111,84	121,60	0,49	5,30	9,76	7,93	1,83
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,77	13,98	13,77	0,00	0,11	0,21		0,21
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1241,20</b>	<b>1431,53</b>	<b>1238,63</b>	<b>-2,57</b>	<b>1,35</b>	<b>192,90</b>	<b>143,44</b>	<b>49,46</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	72,93	77,14	73,33	0,40	9,50	3,81	0,54	3,27
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	176,95	207,51	177,69	0,74	2,42	29,82	11,53	18,29
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,05	28,12	28,22	0,17	99,40	0,10		0,10
2.4	Đất quốc phòng	CQP	64,38	71,25	63,32	-1,06	15,43	7,93	6,87	1,06
2.5	Đất an ninh	CAN	50,82	51,76	50,82			0,94	0,94	0,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	144,40	166,20	166,05	21,64	99,30	0,15	22,24	22,08
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,44	14,85	13,44			1,41	1,69	0,28
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	8,93	8,93	8,93					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,56	18,64	18,56			0,08		0,08
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	99,26	104,58	99,26			5,32	5,50	0,18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,21	19,20	4,21			14,99	15,35	0,36
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	72,69	60,13	72,69			12,56	3,62	8,94
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,69	58,16	48,69			9,47	3,67	5,80
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,03	1,98	2,03			0,05		0,05

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2023 (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển sang kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,98	21,98	21,98					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	486,26	606,07	481,38	-4,88	4,07	124,69	105,51	19,18
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	360,21	427,57	360,33	0,12	0,18	67,24	62,59	4,65
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	50,99	63,93	35,55	-15,43	69,73	28,37	4,18	24,19
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	10,08	10,08	10,08					
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,14	3,14	3,14	0,00	100,00			
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,91	10,21	6,91			3,30	3,30	
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,07	10,49	5,43	0,36	6,64	5,06	2,72	2,34
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,90	2,02	1,90			0,12	0,12	0,00
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,96	3,96	3,96					
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	54,07	74,67	54,07			20,60	14,53	6,07
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,27	4,27	4,27					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,51	1,49	1,51			0,02		0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	31,57	31,57	31,57			0,00		0,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	76,56	26,21	78,66	2,10	4,17	52,45		52,45
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	26,21	47,22	26,21			21,01		21,01
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	50,35	26,21	52,45	2,10	8,70	26,24		26,24
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,11		9,11			9,11		9,11
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1424,20</b>	<b>1387,25</b>	<b>1424,21</b>	<b>0,00</b>	<b>0,01</b>	<b>36,96</b>	<b>33,77</b>	<b>3,19</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		59,23	74,88	74,88		15,65	12,46	3,19
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		1273,76	1295,07	1295,07		21,31	21,31	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		54,25	54,25	54,25				

### 2.2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024

UBND thành phố đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất như sau:

**Bảng 03: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thu hồi theo KH 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện thu hồi đến 31/12/2024	Tỉ lệ (%)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>106,54</b>	<b>5,70</b>	<b>5,35</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,36	1,98	14,82
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,01		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	40,12	1,75	4,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37,01	1,72	4,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,31		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	10,13	0,25	2,47
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,61		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>18,53</b>	<b>1,43</b>	<b>7,72</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,65	0,2	12,12
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,83		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,34		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,05		
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,91		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,1		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,52		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,29		
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,38	0,12	31,58
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,33	0,12	36,36
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05		
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5,93	0,65	10,96
-	Đất giao thông	DGT	3,11	0,58	18,65
-	Đất thủy lợi	DTL	2,32	0,07	3,02
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02		
-	Đất chợ	DCH	0,48		
2.8	Đất tín ngưỡng	TIN	0,02		
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2,44	0,46	18,85
-	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,44	0,46	18,85



*a. Thu hồi đất nông nghiệp:*

Diện tích thu hồi đất nông nghiệp theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 106,54 ha, đã thực hiện thu hồi đất được 5,70 ha đạt tỷ lệ 5,35% so với kế hoạch, cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: Kế hoạch được duyệt thu hồi 13,36 ha, đã thu hồi được 1,98 ha đạt tỷ lệ 14,82% so với kế hoạch.
- Đất trồng cây hàng năm khác: Kế hoạch được duyệt thu hồi 40,12 ha, đã thu hồi được 1,75 ha đạt tỷ lệ 4,36% so với kế hoạch.
- Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch được duyệt thu hồi với diện tích 37,01 ha, đã thu hồi được 1,72 ha đạt tỷ lệ 4,65% so với kế hoạch.
- Đất rừng phòng hộ: Kế hoạch được duyệt thu hồi với diện tích 0,31 ha, chưa thực hiện được so với kế hoạch.
- Đất rừng sản xuất: Kế hoạch được duyệt thu hồi 10,13 ha, đã thu hồi được 0,25 ha đạt tỷ lệ 2,47% so với kế hoạch.
- Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch được duyệt thu hồi với diện tích 5,61 ha, chưa thực hiện được so với kế hoạch.

Nguyên nhân việc thu hồi đất nông nghiệp chưa đạt kế hoạch là do một số công trình dự án cần thu hồi đất nông nghiệp chưa thực hiện được như: Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do Ngân hàng phát triển Châu Á và Chính phủ Úc tài trợ (Tuyến nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài-Lào Cai: Khu vực thành phố Lai; Hồ chứa nước Giang Ma, tỉnh Lai Châu; Bố trí ổn định dân cư tập trung vùng đặc biệt khó khăn bản Sin Chải, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu; Xây dựng khu căn cứ chiến đấu thành phố...

*b. Thu hồi đất phi nông nghiệp:*

Diện tích thu hồi đất phi nông nghiệp theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 14,07 ha, đã thực hiện thu hồi đất 1,23 ha đạt tỷ lệ 8,74% so với kế hoạch, cụ thể như sau:

- Đất ở tại nông thôn: Kế hoạch được duyệt thu hồi 1,65 ha, đã thu hồi được 0,20 ha đạt tỷ lệ 12,12% so với kế hoạch.
- Đất ở tại đô thị: Kế hoạch được duyệt thu hồi 2,83 ha, chưa thực hiện được so với kế hoạch
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kế hoạch được duyệt thu hồi 1,34 ha, chưa thực hiện được so với kế hoạch
- Đất quốc phòng: Kế hoạch được duyệt thu hồi 0,05 ha, chưa thực hiện được so với kế hoạch

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Kế hoạch được duyệt thu hồi 3,91 ha, chưa thực hiện được so với kế hoạch.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt thu hồi 0,38 ha, đã thu hồi được 0,12 ha đạt tỷ lệ 31,58% so với kế hoạch.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Kế hoạch được duyệt thu hồi 5,93 ha, đã thu hồi được 0,65 ha đạt tỷ lệ 10,96% so với kế hoạch.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Kế hoạch được duyệt thu hồi 2,44 ha, đã thu hồi được 0,46 ha đạt tỷ lệ 18,85% so với kế hoạch.

Nguyên nhân việc thu hồi đất phi nông nghiệp chưa đạt kế hoạch là do một số công trình, dự án phải thu hồi đất phi nông nghiệp nhưng chưa thực hiện như: Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do Ngân hàng phát triển Châu Á và Chính phủ Úc tài trợ (Tuyến nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài-Lào Cai; Khu vực thành phố Lai; Hồ chứa nước Giang Ma, tỉnh Lai Châu; Bố trí ổn định dân cư tập trung vùng đặc biệt khó khăn bản Sin Chải, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu; Xây dựng khu căn cứ chiến đấu thành phố; Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Lai Châu...

#### 2.2.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

**Bảng 04: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng CMD được duyệt năm 2024 (ha)	Diện tích đã CMD (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	$\frac{(6)=(5)}{(4)} \times 100$
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>153,38</b>	<b>1,51</b>	<b>0,98</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	22,13	0,07	0,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	63,13	0,61	0,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	44,38	0,83	1,87
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	14,37		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,27		
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>				
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>4,81</b>		

\* Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 153,38 ha; đã thực hiện chuyển mục đích được 1,51 ha, đạt 0,98%. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 22,13 ha, kết quả thực hiện 0,07 ha, đạt 0,32% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 63,13 ha, kết quả thực hiện 0,61 ha, đạt 0,97% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 44,38 ha, kết quả thực hiện 0,83 ha, đạt 1,87% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 14,37 ha, kết quả chưa thực hiện được.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 9,27 ha, kết quả chưa thực hiện được.

\* Kết quả thực hiện chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 4,81 ha; kết quả chưa thực hiện được.

### 2.2.5. Kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Lai Châu đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 29/5/2024, có tổng số 144 công trình dự án với diện tích là 279,97 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 trên địa bàn thành phố Lai Châu như sau:

- Đã thực hiện được 05/144 công trình dự án, đạt 3,47% tổng số dự án được duyệt, cụ thể như sau:

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Sin Chải, xã Sùng Phài	DGT	0,44	0,24	0,20	Xã Sùng Phài
2	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải, và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Số 4.2, 450m2/hộ, 5.1, thành phố Lai Châu	DNL	0,10		0,10	P. Tân Phong, P. Đoàn Kết
3	Giảm tổn thất điện năng cho các TBA có tỷ lệ TTDN>10%: Các TBA Pề Si Ngài, Nậm Há, Cấn Ma, Ta Pung, huyện Sìn Hồ; TBA CQT5.2 thành phố Lai Châu; TBA Cốc Pa, huyện Tam Đường; TBA Huổi Mẩn, huyện Nậm Nhùn	DNL	0,12		0,12	P. Quyết Tiến
4	Giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực thành phố năm 2024	DNL	0,14		0,14	Phường Tân Phong, Quyết Thắng, Đông Phong, xã Sùng Phài, xã San Thàng
5	Trụ sở phường Đoàn Kết	TSC	0,99		0,99	P. Đoàn Kết
	<b>Tổng</b>		<b>1,79</b>	<b>0,24</b>	<b>1,55</b>	

- Số công trình dự án đề xuất không chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 34/144 công trình, dự án với diện tích 67,48 ha. Chi tiết như sau:

STT	Hạng000g mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Nâng cấp tuyến đường Võ Văn Kiệt kéo dài thành phố Lai Châu	DGT	1,72	0,06	1,66	P. Đông Phong
2	Trường tiểu học Đoàn Kết (Hạng mục hoàn trả đường giao thông)	DGT	0,31		0,31	P Đoàn Kết
3	Khắc phục ngập úng dọc tuyến đường Đông Pao, bản Cánh Đẳng, xã San Thàng	DTL	0,15		0,15	Xã San Thàng
4	Kênh thoát nước tại trung tâm bản Lùng Than, xã San Thàng	DTL	0,05		0,05	Xã San Thàng
5	Khắc phục, xử lý ngập úng tại bản Lùng Thàng, xã Sùng Phài	DTL	0,33		0,33	Xã Sùng Phài
6	Kênh thủy lợi Cư Nhà La đến ngã ba Nông trường	DTL	0,66		0,66	xã Sùng Phài, P. Tân Phong
7	Cống thoát nước từ khu dân cư số 1 ra suối Nậm Con Gin	DTL	0,10		0,10	P. Đông Phong
8	Trụ sở phường Quyết Tiến	TSC	0,70		0,70	P. Quyết Tiến
9	Trụ sở xã San Thàng (bổ sung diện tích)	TSC	0,04		0,04	Xã San Thàng
10	Cải tạo khu nuôi nhốt gia súc tập trung bản Gia Khâu 1	NKH	0,31		0,31	Xã Sùng Phài
11	Khu đô thị thiên đường Mắc ca tỉnh Lai Châu	ODT	22,91		22,91	Phường Đoàn Kết, Tân Phong
12	Nâng cấp, sửa chữa kênh từ đường tránh chợ San Thàng đến bản Thành Công	DTL	1,06		1,06	Xã San Thàng
13	Nâng cấp kênh từ cầu Gia Khâu 2 đến kênh Lùng Thàng, xã Sùng Phài	DTL	1,61		1,61	Xã Sùng Phài
14	Cấp điện cho KDC sau TBA số 3, số 4, Hồng Thu Mông, nghĩa trang thành phố	DNL	0,04		0,04	Xã San Thàng
15	Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực thành phố Lai Châu và huyện Tam Đường năm 2021	DNL	0,58		0,58	San Thàng, Quyết Thắng, Quyết Tiến, Đông Phong
16	Dự án đường dây 220kV Phong thổ-Thân Uyên	DNL	1,72		1,72	xã Sùng Phài, xã San Thàng
17	Dự án cấp điện cho các thôn, bản chưa có điện tỉnh Lai Châu	DNL	0,08		0,08	xã Sùng Phài
18	Phát triển quỹ đất xây dựng khu dân cư đô thị mới Bắc 4D	ODT	20,00	2,10	17,90	P. Quyết Tiến

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
19	San gạt mặt bằng xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 (Giai đoạn 2) lô 2, lô 3	ODT	2,00		2,00	P. Quyết Tiến
20	San gạt mặt bằng xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 (Giai đoạn 2) lô 4, lô 5	ODT	2,00		2,00	P. Quyết Tiến
21	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	1,59		1,59	P. Đoàn Kết
22	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	0,63		0,63	P. Đông Phong
23	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	0,65		0,65	P. Quyết Thắng
24	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	1,93		1,93	P. Quyết Tiến
25	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	1,86		1,86	P. Tân Phong
26	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ONT	0,41		0,41	Xã Sùng Phài
27	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ONT	1,27		1,27	Xã San Thàng
28	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	0,41		0,41	P. Quyết Thắng
29	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	0,93		0,93	P. Quyết Tiến
30	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	0,35		0,35	P. Đoàn Kết
31	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	0,63		0,63	P. Tân Phong
32	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	0,091		0,091	P. Đông Phong
33	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ONT	2,19		2,19	Xã San Thàng
34	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ONT	0,33		0,33	Xã Sùng Phài
	<b>Tổng</b>		<b>69,64</b>	<b>2,16</b>	<b>67,48</b>	

- Số công trình, dự án đề nghị chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 105 công trình dự án với tổng diện tích 210,94 ha. Chi tiết như sau:

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch</b>						
<b>1</b>	<b>Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai</b>						
<b>1.1</b>	<b>Đất giao thông</b>						
1	Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do Ngân hàng phát triển Châu Á và Chính phủ Úc tài trợ (Tuyến nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài-Lào Cai: Khu vực thành phố Lai Châu)	DGT	18,18	6,58	11,60	Xã San Thàng, P. Đông Phong	Chuyển tiếp (đã thu hồi, GPMB, thi công xong) làm thủ tục giao đất
<b>1.2</b>	<b>Đất thủy lợi</b>						
2	Hồ chứa nước Giang Ma, tỉnh Lai Châu	DTL	6,48		6,48	Xã San Thàng	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
3	Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu	DTL	2,94		2,94	Xã San Thàng	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB); giao đất được một phần
<b>1.3</b>	<b>Đất ở nông thôn</b>						
4	Bố trí ổn định dân cư tập trung vùng đặc biệt khó khăn bản Sin Chải, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu	ONT	3,30		3,30	xã Sùng Phài	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB, đang thi công, chuẩn bị làm thủ tục giao đất)
<b>1.4</b>	<b>Đất cơ sở thể dục thể thao</b>						
5	Khu liên hợp thể thao tỉnh Lai Châu (khu B, C)	DTT	13,11		13,11	Xã San Thàng	Chuyển tiếp (đang thực hiện)
6	Khu liên hợp thể thao tỉnh Lai Châu (khu A)	DTT	4,17		4,17	P. Tân Phong	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
<b>1.5</b>	<b>Đất an ninh</b>						
7	Cơ sở làm việc Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động	CAN	10,95		10,95	Xã San Thàng	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất)
<b>II</b>	<b>Các công trình, dự án đã được xác định trong năm 2024, được tiếp tục thực hiện trong năm 2025</b>						
<b>2.1</b>	<b>Đất quốc phòng</b>						
8	Xây dựng trận địa SMPK 12,7mm trong khu vực phòng thủ thành phố Lai Châu	CQP	0,09	0,04	0,05	Xã San Thàng	Chuyển tiếp (Đã xong công tác thu hồi, GPMB; Đã thi công xong; thực hiện giao đất)
9	Xây dựng khu căn cứ chiến đấu thành phố	CQP	4,00		4,00	Xã San Thàng	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
10	Xây dựng khối chắn trong thao trường tổng hợp	CQP	3,00		3,00	xã Sùng Phài	Chuyển tiếp (Đã xong công tác thu hồi, GPMB; Đã thi công xong; thực hiện giao đất)
11	Xây dựng khu căn cứ chiến đấu thành phố (Bổ sung thêm 02 trận địa súng máy phòng không 12,7 mm thuộc khu căn cứ chiến đấu thành phố)	CQP	0,06		0,06	Xã San Thàng	Chuyển tiếp (Đã xong công tác thu hồi, GPMB; Đã thi công xong; thực hiện giao đất)

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
<b>2.2</b>	<b>Đất an ninh</b>						
12	Trụ sở công an xã Sùng Phài	CAN	0,74		0,74	Xã Sùng Phài	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất)
13	Trụ sở công an phường Đông Phong	CAN	0,2		0,2	P. Đông Phong	Chuyển tiếp; thực hiện giao đất
<b>2.3</b>	<b>Đất công trình giao thông</b>						
14	Đường nối các khu dân cư với vùng sản xuất, thành phố Lai Châu (Tuyến số 01, tuyến số 03 và tuyến nối QL4D đến nhà máy gạch tuylen cũ)	DGT	1,28	0,35	0,93	P. Đoàn Kết, Quyết Tiến, xã Sùng Phài	Chuyển tiếp (Đã thực hiện thu hồi, và thi công xong tuyến số 03 và tuyến nối QL4D đến nhà máy gạch tuylen cũ)
15	Đường Đinh Bộ Lĩnh (Trong đó đầu giá đất ở là 0,06)	DGT+ODT	11,73	2,24	9,49	P. Đông Phong, Tân Phong	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB);
16	Nâng cấp cải tạo tuyến đường và hệ thống thoát nước bản Tả Xin Chải tới ngã ba Duy Phong	DGT	2,25		2,25	Xã San Thành, P Đông Phong	Chuyển tiếp (đã thi công xong, thực hiện thủ tục giao đất); dân hiến đất
17	Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thành - Thèn Sin - Mường So)	DGT	12,61	4,10	8,51	Xã San Thành	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
18	Tuyến đường từ QL4D đến bản Tả Chải - Trung Chải, xã Sùng Phài	DGT	9,22		9,22	Xã Sùng Phài, P Quyết Thắng, P. Quyết Tiến	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
19	Tuyến đường và mặt bằng đô thị đường nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17, phường Quyết Thắng (Trong đó: Đầu giá đất ở và cấp tái định cư là 2,07)	DGT+ODT	24,18		24,18	Các phường: Đoàn Kết, Quyết Tiến, Quyết Thắng	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
20	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường và hệ thống thoát nước bản Sáo Làn Than tới bản Màng	DGT	1,15	0,40	0,75	P. Quyết Thắng	Chuyển tiếp (đã thi công xong, thực hiện thủ tục giao đất)
21	Đường ngõ xóm tổ 23 (Từ hộ ông Tạ Đức Hạnh)	DGT	0,03	0,02	0,01	P. Đông Phong	Chuyển tiếp (đã thi công xong, thực hiện thủ tục giao đất)
22	Đường ngõ xóm 24 (từ NVH tổ 24)	DGT	0,05	0,02	0,03	P. Đông Phong	Chuyển tiếp (đã thi công xong, thực hiện thủ tục giao đất)
23	Đường ngõ xóm Bản Tả Xin Chải (từ nhà Ông Mây đến nhà ông Luyến)	DGT	0,08	0,03	0,05	P. Đông Phong	Chuyển tiếp (đã thi công xong, thực hiện thủ tục giao đất)
24	Đường ngõ xóm tổ 23 (từ đường Trường Chinh)	DGT	0,07	0,03	0,04	P. Đông Phong	Chuyển tiếp (đã thi công xong, thực hiện thủ tục giao đất)
25	Đường ngõ xóm Bản Tả Xin Chải (từ nhà Ông Vàng Văn Nam- nhà Vàng Văn Hồ )	DGT	0,11	0,10	0,01	P. Đông Phong	Chuyển tiếp (đã thi công xong, thực hiện thủ tục giao đất)
26	Nâng cấp tuyến đường từ ngã năm Cư Nhà La đến khu đội 5 giao với Đại Lộ Lê Lợi	DGT	4,48		4,48	xã Sùng Phài; P.Tân Phong	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
27	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Tả Chải	DGT	0,35	0,25	0,10	Xã Sùng Phài	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
28	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Suối Thầu	DGT	0,20	0,10	0,10	Xã Sùng Phài	Chuyển tiếp (đã thi công xong)
29	Đường giao thông nội đồng bản Cư Nhà La, xã Sùng Phài	DGT	0,44	0,24	0,20	Xã Sùng Phài	Chuyển tiếp (dân hiến đất, đang thi công)
30	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông đoạn Km 26+250-Km26+800/QL4D, tỉnh Lai Châu	DGT	0,56	0	0,56	Xã Sùng Phài	Chuyển tiếp; điều chỉnh lại diện tích, loại đất lấy vào
31	Đường giao thông nội đồng bản Cấn Câu, xã Sùng Phài	DGT	0,30		0,30	Xã Sùng Phài	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
32	Đường giao thông nội đồng bản Lũng Thàng, xã Sùng Phài	DGT	0,20		0,20	Xã Sùng Phài	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
33	Đường giao thông nội đồng bản Cặng Đẳng, xã San Thàng	DGT	0,36	0,26	0,10	Xã San Thàng	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
34	Phát triển quỹ đất xây dựng khu dân cư đô thị mới Bắc 4D (san gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu phía bắc QL4D thành phố Lai Châu)	DGT	0,15		0,15	P Quyết Tiến	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
2.4	<b>Đất công trình cấp, thoát nước</b>						
35	Hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố	DCT	14,95	5,76	9,19	P. Đoàn Kết, Đông Phong, Tân Phong, Quyết Thắng, xã San Thàng	Chuyển tiếp (Đã thu hồi, GPMB, đang thi công)
36	Hệ thống thoát nước thành phố Lai Châu (giai đoạn II)	DCT	3,08		3,08	P. Quyết Thắng, P. Quyết Tiến	Chuyển tiếp (đã thi công xong, thực hiện giao đất)
37	Khu dân cư số 1 giai đoạn II, thị xã Lai Châu (Hạng mục: Kênh thoát nước)	DCT	0,04		0,04	P Đông Phong	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
2.5	<b>Đất công trình xử lý chất thải</b>						
38	Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Lai Châu	DRA	7,10	3,80	3,30	Xã San Thàng	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
2.6	<b>Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng</b>						
39	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: Số 4.3, San Thàng 2, Số 3, Số 4, Số 4.4, TĐC 1.1, và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: Bản Đông, 4.2, Khu 2D, số 6 GDD1, Phan Lin, thành phố Lai Châu năm 2019	DNL	0,23		0,23	Các xã San Thàng, Sùng Phài và các phường: Đoàn Kết, Tân Phong, Quyết Thắng, Đông Phong	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
40	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Số 5.2, KDC số 1 MR, Quyết Thắng, Tả Làn Than, Phan Chu Hoa, thành phố Lai Châu	DNL	0,30		0,30	Xã San Thàng, các P. Tân Phong, Đông Phong, Quyết Thắng	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)



STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
41	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Lũng Than, Bản Đông 2, thành phố Lai Châu	DNL	0,14		0,14	Xã San Thàng, P. Đông Phong	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
42	Cải tạo và mở rộng phạm vi cấp điện các TBA Nùng Nàng, số 4, số 3, số 6, số 7, số 7A, chợ Nậm Loỏng, nghĩa trang, Quyết Tiến, thành phố Lai Châu	DNL	0,25		0,25	Xã San Thàng; các phường: Đoàn kết, Quyết Tiến, Quyết Thắng	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
43	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: Bản Mới, Tả Sin Chải, TĐC1.1, KDC số 1 GĐ2, KDC số 2, Lao Tý Phụng, Sùng Phài B, Lân Nhi Thàng, Nùng Nàng, Suối Thầu, Hồng Thu Mông, và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: Số 6, số 8A, Hồng Thu Mán, thành phố Lai Châu năm 2020	DNL	0,56		0,56	Xã San Thàng, các phường: Đông Phong, Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Tiến	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
44	Công trình: 474 Phong Thổ - Mường So	DNL	0,67		0,67	Xã Sùng Phài, các phường: Quyết Tiến, Quyết Thắng	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
45	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: 5A, TT thương mại, 2A MR, 6 GĐ1A, 8-10, thành phố Lai Châu	DNL	0,22		0,22	P. Tân Phong	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
46	Chống quá tải và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: 8A, Bản mới, Phan Lìn, Chợ Nậm Loỏng, TĐC 1.1, Sùng Chô, Sùng Phài, Tả Sin Chải, bản Lũng Cù, bản Cu Ty	DNL	0,38		0,38	Xã San Thàng, P. Quyết Tiến, P. Quyết Thắng, xã Sùng Phài	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
2.7	<b>Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin</b>						
47	Xây dựng trụ sở làm việc Trung tâm viễn thông thành phố	DBV	0,11		0,11	P. Quyết Thắng	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
48	Xây dựng trạm BTS thân thiện môi trường trên địa bàn Thành phố Lai Châu	DBV	0,006		0,006	P. Đông Phong, P. Tân Phong	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
2.8	<b>Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối</b>						
49	Xây dựng chợ Trung tâm Thành phố	DCH	0,52		0,52	P. Đoàn Kết	Chuyển tiếp
2.9	<b>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng</b>						
50	Khu lâm viên thành phố Lai Châu	DKV	18,60	0,10	18,50	P. Tân Phong	Chuyển tiếp (đã thu hồi, GPMB, đang thi công)

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
<b>2.10</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</b>						
51	Mở rộng khuôn viên Bảo tàng tỉnh	DVH	1,23		1,23	P. Tân Phong	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất)
52	Nhà văn hóa các tổ dân phố 1;4;8;9;10;14;15;21	DVH	0,50		0,50	P. Tân Phong	Chuyển tiếp (hoàn thiện hồ sơ giao đất)
53	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số - Dân tộc Giáy (bản San Thàng, thành phố Lai Châu)	DVH	2,80		2,80	xã San Thàng	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
54	Nhà văn hóa bản Cặng Đẳng (0,1); bản Lùng Than (0,07); bản Phan Lìn (0,17); bản Chin Chu Chải (0,04)	DVH	0,38		0,38	Xã San Thàng	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
55	Nhà văn hóa bản Sùng Chô	DVH	0,10		0,10	Xã Sùng Phài	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
56	Nhà văn hóa tổ dân phố số 9	DVH	0,09	0,00	0,09	P. Quyết Thắng	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
57	Nhà văn hóa bản Tả Xin Chải	DVH	0,05		0,05	P. Đông Phong	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
58	Nhà văn hóa tổ dân phố số 22 (0,05); số 23 (0,05); số 24 (0,04); số 25 (0,05); số 26 (0,05)	DVH	0,24		0,24	P. Đông Phong	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
59	Nhà văn hóa tổ dân phố số 28	DVH	0,05		0,05	P. Đông Phong	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
60	Nhà văn hóa bản Hồi Lùng (0,04); bản Gia Khâu 2 (0,07); bản Sin Páo Chải (0,04); bản Cư Nhà La (0,2)	DVH	0,35		0,35	Xã Sùng Phài	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
61	Nhà văn hóa các tổ dân phố 2;3;5;6;7;10;11; Thành Lập	DVH	0,50		0,50	P. Đoàn Kết	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
62	Nhà văn hóa tổ dân phố số 1, 2, 3, 5, 6, 8, 12	DVH	0,28		0,28	P. Quyết Tiến	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
63	Nhà văn hóa bản Suối Thầu	DVH	0,03		0,03	Xã Sùng Phài	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
<b>2.11</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở y tế</b>						
64	Trạm y tế xã San Thàng	DYT	0,12	0,04	0,08	xã San Thàng	Chuyển tiếp (đã thu hồi, GPMB, thi công xong; đang làm thủ tục giao đất)
<b>2.12</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</b>						
65	Trường Tiểu học Đoàn Kết	DGD	2,01		2,01	P. Đoàn Kết	Chuyển tiếp (đã thu hồi, GPMB, thi công xong; đang làm thủ tục giao đất)
66	Trường THCS Đông Phong	DGD	2,37		2,37	P. Đông Phong	Chuyển tiếp (đã thu hồi, thi công xong) làm thủ tục giao đất
67	Trường THCS Quyết Tiến (nhà lớp học bộ môn)	DGD	2,23	0,23	2,00	P. Quyết Tiến	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB, thi công xong)
68	Điểm trường Mầm non - Tiểu học bản Sùng Phài	DGD	0,30		0,30	Xã Sùng Phài	Chuyển tiếp (đã thu hồi, GPMB, thi công xong)

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
69	Trường Tiểu học - THCS Sùng Phài	DGD	1,36		1,36	Xã Sùng Phài	Chuyển tiếp (đã thu hồi, GPMB, thi công xong)
<b>2.13</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>						
70	Đấu giá và giao đất khu dân cư Bắc 4D	ODT	1,02		1,02	P Quyết Tiến	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
71	Cải tạo mặt bằng, đấu giá đất ở Trạm kiểm nghiệm công tơ	ODT	0,16		0,16	P. Quyết Tiến	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
72	Phát triển quỹ đất để cấp TĐC và đấu giá QSD đất khu dân cư 2B, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu	ODT	2,60		2,60	P. Đông Phong	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
73	Khu trung tâm thương mại và nhà ở phường Đông Phong	ODT	1,74		1,74	P. Đông Phong	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
74	Đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất (phát triển quỹ đất ở khu 9 – khu dân cư số 2 phường Tân Phong (bổ sung)	ODT	0,18		0,18	P Tân Phong	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
75	Khu đất đường Nùng Nàng (chia lô 15 xuất đất ở dự kiến bán đấu giá) cuối Đại lộ Lê Lợi	ODT	0,024		0,024	P. Tân Phong	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
76	Các thửa đất còn lại dự án đường Nùng Nàng – Nậm Tăm (bám mặt tiền Đại lộ Lê Lợi)	ODT	0,053		0,053	P. Tân Phong	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
77	Giao đất ở	ODT	0,03		0,03	P Đông Phong	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
78	Diện tích đất dôi dư các dự án trên địa bàn phường Quyết Thắng	ODT	1,17		1,17	Quyết Thắng	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
79	Diện tích đất dôi dư các dự án trên địa bàn phường Quyết Tiến	ODT	1,07		1,07	P. Quyết Tiến	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
80	Diện tích đất dôi dư các dự án trên địa bàn phường Đoàn Kết	ODT	0,34		0,34	P. Đoàn Kết	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
81	Diện tích đất dôi dư các dự án trên địa bàn phường Tân Phong	ODT	1,48		1,48	P. Tân Phong	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
82	Diện tích đất dôi dư các dự án trên địa bàn phường Đông Phong	ODT	1,53		1,53	P. Đông Phong	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
83	Khu đô thị trung tâm thương mại và nhà ở Lai Châu	ODT	3,48		3,48	P. Đoàn Kết	Chuyển tiếp
84	Giao đất ở	ODT	0,02		0,02	P Quyết Tiến	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
85	Phát triển quỹ đất xây dựng khu dân cư đô thị mới Bắc 4D (lô 1, 2, 3, 4)	ODT	15,74		15,74	P. Quyết Tiến	Chuyển tiếp
86	Giao đất ở (Nhà lớp học điểm trường San Thàng 2)	ONT	0,08		0,08	Xã San Thàng	Chuyển tiếp
87	Giao đất ở (Nhà lớp học điểm trường mầm non Gia Khâu 2)	ONT	0,05		0,05	Xã Sùng Phài	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
88	Giao đất ở (Nhà lớp học điểm trường tiểu học và THCS Nậm Loỏng)	ONT	0,07		0,07	Xã Sùng Phài	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
89	Diện tích đất dôi dư các dự án trên địa bàn xã San Thành	ONT	0,65		0,65	Xã San Thành	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
90	Diện tích đất dôi dư các dự án trên địa bàn xã Sùng Phài	ONT	0,74		0,74	Xã Sùng Phài	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
<b>2.14</b>	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>	<b>TMD</b>					
91	Đất thương mại, dịch vụ Tổ 5	TMD	0,56		0,56	P. Tân Phong	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
92	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (Thửa đất thuộc tổ 5 giáp Ban quản lý công trình giao thông (khu nhà hàng, khách sạn)	TMD	0,24		0,24	P. Tân Phong	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
93	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (thửa đất giáp đường Lò Văn Hặc, đường Trần Văn Thọ (sau DN Quảng Ba)	TMD	0,65		0,65	P. Tân Phong	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
94	Đấu giá đất thương mại dịch vụ tại tổ 9, phường Tân Phong	TMD	0,10		0,10	P. Tân Phong	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
95	Khu đất thuộc tổ 9 (Giáp doanh nghiệp Bảo Ân)	TMD	0,11		0,11	P. Tân Phong	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
96	Khu đất phổ thương mại (7 thửa) cùng dãy nhà hàng Hoa Việt	TMD	0,17		0,17	P. Tân Phong	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
97	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (thửa đất giáp đường Võ Nguyên Giáp)	TMD	1,20		1,20	P. Quyết Thắng	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
98	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (cạnh Điện lực thành phố)	TMD	0,17		0,17	P. Quyết Thắng	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
99	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Viện kiểm sát nhân dân tỉnh cũ)	TMD	0,26		0,26	P. Quyết Tiến	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
100	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Trụ sở liên cơ quan các đơn vị sự nghiệp sở Tư Pháp, Thư viện tỉnh, TT phát hành sách)	TMD	0,22		0,22	P. Đoàn Kết	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
101	Đấu giá đất thương mại (Gần ngã tư đi Sin Hồ, UBND thành phố cũ)	TMD	0,16		0,16	P. Đoàn Kết	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
102	Đấu giá đất thương mại (Giáp đường Đặng Thai Mai, cạnh doanh nghiệp Tân Đức)	TMD	0,17		0,17	P. Đông Phong	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
103	Đấu giá đất thương mại dịch vụ bám trục đường Phan Bội Châu tại tổ 9, phường Tân Phong	TMD	0,1		0,1	P. Tân Phong	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
104	Đấu giá đất thương mại dịch vụ tại trục đường Trần Quốc Mạnh, tổ 9, phường Tân Phong	TMD	0,05		0,05	P. Tân Phong	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
105	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Trụ sở làm việc sở Tài chính cũ)	TMD	0,07		0,07	P. Đoàn Kết	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
	<b>TỔNG</b>		<b>235,63</b>	<b>24,69</b>	<b>210,94</b>		

## **2.3. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất**

### **2.3.1. Hiệu quả kinh tế, xã hội của việc sử dụng đất**

- Trong giai đoạn đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực ngày càng tăng. Công tác đo đạc bản đồ, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất được quan tâm đúng mức là tiền đề để quản lý và sử dụng đất có hiệu quả, nhờ đó công việc thu hồi đất, giao đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, dịch vụ được thuận lợi, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

- Dành quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, du lịch, các khu đô thị, chỉnh trang và xây dựng mới khu dân cư nông thôn.

- Việc sử dụng đất hợp lý trên địa bàn thành phố Lai Châu đã tạo ra môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư các dự án phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy nền kinh tế của thành phố phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Ngoài ra, sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế tạo những cơ hội lớn cho phát triển thị trường bất động sản.

- Luôn chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng ngành y tế, giáo dục và đào tạo nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu học hành và chăm sóc sức khỏe của người dân.

- Dành quỹ đất xây dựng các mục đích công cộng như nhà văn hoá, sân vận động, hệ thống thủy lợi, giao thông nông thôn và một số cơ sở vui chơi giải trí khác tạo sân chơi lành mạnh, nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp, mặt khác phải tính toán chính xác về nhu cầu sử dụng đất của các ngành, làm cơ sở để phân bổ quỹ đất hợp lý.

### **2.3.2. Những tác động đến môi trường đất trong quá trình sử dụng đất**

Trong quá trình sử dụng đất, môi trường đất chịu ảnh hưởng tác động của các hoạt động thiên nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và việc khai thác, sử dụng đất của con người. Những nguyên nhân chính ảnh hưởng đến môi trường đất đó là:

- Ô nhiễm môi trường gây ra do các hoạt động nông nghiệp, đặc biệt là do quá trình sử dụng các hóa chất trong nông nghiệp. Việc lạm dụng các loại phân bón hóa học, thuốc trừ sâu gây hậu quả xấu cho đất canh tác như làm cho đất chua, thay đổi thành phần cơ giới của đất, ...

- Các hoạt động của khu tiêu thụ công nghiệp cũng gây ra những tác động tiêu cực tới môi trường đất như nước thải và chất thải rắn, ... được thải ra trong quá trình hoạt động sản xuất.

- Ô nhiễm môi trường đất còn do ảnh hưởng tập quán sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn, các chất thải thu gom và xử lý chưa triệt để, ...

- Hệ thống thoát nước trong các khu dân cư, khu công nghiệp chưa được đầu tư xây dựng đồng bộ. Việc thu gom và xử lý nước thải ở các khu dân cư chưa được thực hiện mà đổ trực tiếp ra các hệ thống sông ngòi, ao, hồ làm ô nhiễm nguồn nước và môi trường đất.

## **2.4. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục**

### ***2.4.1. Những mặt đạt được trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024***

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Lai Châu được xây dựng trên cơ sở phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Lai Châu, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, cũng như quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực.

- Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 làm cơ sở pháp lý cho công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn thành phố.

### ***2.4.2. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024***

- Tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất còn chậm, nhiều dự án đang thực hiện phải dừng lại, chờ các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2024, quy định của UBND tỉnh mới triển khai thực hiện tiếp.

- Một số công trình, dự án đầu tư lập hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, hoặc thiếu kinh phí bồi thường để giải phóng mặt bằng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Nhiều dự án đã thực hiện xong công tác thu hồi, GPMB, thi công xong; tuy nhiên chủ đầu tư chưa hoặc không hoàn thiện hồ sơ giao đất, dù UBND thành phố thường xuyên đôn đốc, nhắc nhở. Công tác giải phóng mặt bằng tại một số dự án còn vướng mắc chưa được giải quyết dứt điểm.

- Giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu. Việc giải ngân vốn thực hiện các Chương trình MTQG còn chậm, đặc biệt là nguồn vốn sự nghiệp.

### ***2.4.3. Những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024***

- Công tác phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ của một số cơ quan, đơn vị, chủ đầu tư có thời điểm chưa chặt chẽ, chưa quyết liệt; Luật đất đai mới được ban hành có nhiều thay đổi, trong khi hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh còn chậm, chưa đầy đủ đã ảnh hưởng đến việc tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ; một số hộ dân có đất phải thu hồi để thực hiện dự án chưa đồng thuận với chính sách bồi thường của nhà nước... đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án cũng như tiến độ giải ngân kế hoạch vốn.

- Tiến độ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư còn chậm chủ yếu do vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại một số dự án (*Dự án Nâng cấp tuyến đường từ ngã năm Cư Nhà La đến khu đội 5 giao với Đại lộ Lê Lợi; dự án Tuyến đường từ Quốc lộ 4D đến bản Tả Chải – Trung Chải xã Sùng Phài; dự án Tuyến đường và mặt bằng đô thị đường nối từ Trụ sở UBND phường Đoàn Kết đến giao đường số 17 phường Quyết Thắng*);

- Nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình MTQG năm 2024 tỉnh giao còn chậm. Một số các cơ quan, đơn vị được giao vốn chưa chủ động trong tổ chức thực hiện các dự án, tiểu dự án theo kế hoạch.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được thực hiện giữa Luật đất đai năm 2013 và Luật Đất đai năm 2024 nên đã có những quy định đổi mới về việc lập, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Quy định về phân loại đất tại Điều 9 của Luật Đất đai năm 2024 và tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, dẫn đến một số chỉ tiêu loại đất phải thay đổi như: đất chăn nuôi tập trung; đất ở tại đô thị; đất xây dựng cơ sở môi trường; đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn; đất công trình cấp nước, thoát nước; đất công trình phòng, chống thiên tai; đất có mặt nước chưa sử dụng;...

#### **2.4.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm 2025**

- Nghiêm túc quán triệt và vận dụng sáng tạo các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước để cụ thể hóa thành những cơ chế, chính sách phù hợp với thực tiễn địa phương.

- Kế hoạch sử dụng đất cần phải đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất và phát huy được thế mạnh của từng xã, phường, từng khu vực để phát triển hài hòa trên địa bàn toàn thành phố.

- Phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các đơn vị sở, ngành, thành phố và các xã, phường trong tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất là điều kiện tiên quyết đảm bảo cho sự thành công của mỗi năm kế hoạch.

- Việc quản lý, sử dụng đất phải gắn với cải tạo, bảo vệ đất và gắn với tổ chức sản xuất, bảo vệ nghiêm ngặt đất chuyên trồng lúa nước; giải quyết dứt điểm tình trạng tranh chấp đất đai và nâng cao hiệu quả sử dụng đất của các đơn vị sử dụng đất.

#### ***2.4.5. Giải pháp khắc phục việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm tới***

- UBND thành phố cần chủ động bố trí kinh phí hoặc kiến nghị cấp thẩm quyền bố trí kịp thời nguồn kinh phí để thực hiện các công trình dự án có sử dụng ngân sách Nhà nước.

- Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai, đăng tải đầy đủ thông tin về kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Lai Châu trên mạng thông tin điện tử của thành phố, của tỉnh, tuyên truyền phổ biến đầy đủ trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc lập, thẩm định, xét duyệt, công bố và thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thành phố; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Giám sát chặt chẽ việc chuyển đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp. Cần có chính sách ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển các tuyến đường giao thông, khu đô thị...



### PHẦN III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

#### 3.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất

##### ***3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch***

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tại Quyết định số Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26/02/2024 của UBND tỉnh Lai Châu. Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, một số công trình, dự án do thủ tục liên quan đến đất chưa hoàn thành hoặc quá trình triển khai chậm nên chưa thực hiện, các công trình dự án này vẫn có khả thi và cần thiết đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, do đó thành phố Lai Châu tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 và tổ chức thực hiện theo quy định. Cụ thể như sau:

##### *a. Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai*

Tổng số 17 công trình dự án với diện tích 57,69 ha. Trong đó:

- Đất công trình giao thông: 07 công trình với diện tích 12,60 ha. Phân bổ trên địa bàn xã San Thành, Sùng Phài, phường Đông Phong.
- Đất công trình thủy lợi: 02 công trình với diện tích 9,42 ha. Phân bổ trên địa bàn xã San Thành.
- Đất ở tại nông thôn: 01 công trình với diện tích 3,30 ha. Phân bổ trên địa bàn xã Sùng Phài.
- Đất cơ sở văn hóa: 03 công trình với diện tích 0,12 ha. Phân bổ trên địa bàn xã Sùng Phài.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 01 công trình với diện tích 3,66 ha. Phân bổ trên địa bàn xã San Thành.
- Đất cơ sở thể dục thể thao: 02 công trình với diện tích 17,64 ha. Phân bổ trên địa bàn xã San Thành (13,11 ha), phường Đông Phong (4,53 ha).
- Đất an ninh: 01 công trình với diện tích 10,95 ha. Phân bổ trên địa bàn xã San Thành.

##### *b. Các công trình, dự án đã được xác định trong năm 2024, được tiếp tục thực hiện trong năm 2025*

Tổng số 91 công trình dự án với diện tích 158,67 ha. Trong đó:

- Đất quốc phòng: 07 công trình với diện tích 7,11 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã San Thành (4,11 ha), Sùng Phài (3,00 ha).
- Đất an ninh: 02 công trình với diện tích 0,94 ha. Phân bổ trên địa bàn xã

Sùng Phài (0,74 ha), phường Đông Phong (0,20 ha).

- Đất công trình giao thông: 15 công trình với diện tích 61,97 ha. Phân bổ trên địa bàn 07 xã, phường San Thành, Sùng Phài, phường Đông Phong, Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng, Quyết Tiến.

- Đất công trình cấp, thoát nước: 03 công trình với diện tích 12,31 ha. Phân bổ trên địa bàn xã San Thành, phường Đông Phong, Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng, Quyết Tiến.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 01 công trình với diện tích 3,30 ha. Phân bổ trên địa bàn xã San Thành.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 8 công trình với diện tích 2,75 ha. Phân bổ trên địa bàn 07 xã, phường San Thành, Sùng Phài, phường Đông Phong, Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng, Quyết Tiến.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: 02 công trình với diện tích 0,12 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường: phường Đông Phong, Tân Phong, Quyết Thắng.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 01 công trình với diện tích 0,52 ha. Phân bổ trên địa bàn phường Đoàn Kết.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 01 công trình với diện tích 18,50 ha. Phân bổ trên địa bàn phường Tân Phong.

- Đất cơ sở văn hóa: 13 công trình với 6,43 ha. Phân bổ trên địa bàn 07 xã, phường San Thành (3,18 ha), Sùng Phài (0,45 ha), phường Đông Phong (0,34 ha), Tân Phong (1,59 ha), Đoàn Kết (0,50 ha), Quyết Thắng (0,09 ha), Quyết Tiến (0,28 ha).

- Đất xây dựng cơ sở y tế: 01 công trình với diện tích 0,08 ha. Phân bổ trên địa bàn xã San Thành.

- Đất xây dựng cơ sở - giáo dục đào tạo: 05 công trình với diện tích 4,38 ha. Phân bổ trên địa bàn xã, phường: San Thành, Sùng Phài (1,66 ha), phường Đông Phong (2,37ha), Đoàn Kết (2,01 ha), Quyết Tiến (2,00 ha).

- Đất ở tại đô thị: 16 công trình với diện tích 30,64 ha. Phân bổ trên địa bàn các 05 phường: Đông Phong (5,90 ha), Tân Phong (1,74 ha), Đoàn Kết (3,82 ha), Quyết Thắng (1,17 ha), Quyết Tiến (18,01 ha).

- Đất ở tại nông thôn: 5 công trình với diện tích 1,59 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã San Thành (0,73 ha), Sùng Phài (0,86 ha).

- Đất thương mại dịch vụ: 15 dự án với diện tích 4,23 ha. Phân bổ trên địa bàn phường Tân Phong, Quyết Tiến, Đoàn Kết, Quyết Thắng.

*(Chi tiết tại mục I, Biểu 25/CH. Danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2025 thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)*

**3.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai**

Tổng số 15 công trình dự án với diện tích 4,52 ha. Trong đó:

- Đất an ninh: 02 công trình với diện tích 0,95 ha. Phân bổ trên địa bàn xã San Thành (0,20 ha), phường Quyết Thắng (0,75 ha).

- Đất công trình giao thông: 01 công trình với diện tích 0,10 ha. Phân bổ trên địa bàn xã San Thành.

- Đất trụ sở cơ quan: 01 công trình với diện tích 0,51 ha. Phân bổ trên địa bàn Phường Đông Phong.

- Đất cơ sở văn hóa: 04 công trình với 0,31 ha. Phân bổ trên địa bàn xã, phường: Đông Phong (0,14 ha), Tân Phong (0,07 ha), Đoàn Kết (0,10 ha).

- Đất xây dựng cơ sở - giáo dục đào tạo: 01 công trình với diện tích 1,30 ha. Phân bổ trên địa bàn xã: San Thành (1,30 ha),.

- Đất ở đô thị: 06 công trình với diện tích 1,35 ha. Phân bổ trên địa bàn các 05 phường: San Thành (0,11 ha), Đông Phong (0,72 ha), Đoàn Kết (0,03 ha), Quyết Thắng (0,34 ha), Quyết Tiến (0,15 ha).

*(Chi tiết tại mục II, Biểu 25/CH. Danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2025 thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)*

**3.1.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1, Điều 48, Thông tư 29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch**

Tổng số 07 công trình dự án với diện tích 19,36 ha. Trong đó:

- Đất thương mại dịch vụ: 02 công trình với diện tích 0,44 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã, phường: San Thành (0,13 ha), Tân Phong (0,31 ha).

- Đất khai thác khoáng sản: 01 công trình với diện tích 7,48 ha. Phân bổ trên địa bàn xã Sùng Phài.

- Đất nông nghiệp khác: 02 công trình với diện tích 5,16 ha. Phân bổ trên địa bàn xã San Thành.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 01 công trình với diện tích 1,30 ha. Phân bổ trên địa bàn xã San Thành.

- Chuyển mục đích đất hộ gia đình, cá nhân: trên địa bàn 07 phường xã với tổng diện tích 4,98 ha.

*(Chi tiết tại mục III, Biểu 25/CH. Danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2025 thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)*

### 3.1.4. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực của các cấp, của các tổ chức, cá nhân trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 thành phố Lai Châu như sau:

Tổng diện tích tự nhiên là 9.687,99 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp là 6.607,65 ha chiếm 71,30% tổng diện tích đất tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp 1.400,26 ha chiếm 14,45% tổng diện tích đất tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng là 1.380,08 ha chiếm 14,25% tổng diện tích đất tự nhiên.

**Bảng 05: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 thành phố Lai Châu**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>9.687,99</b>	<b>100,00</b>	<b>9.687,99</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>7.025,15</b>	<b>72,51</b>	<b>6.907,65</b>	<b>71,30</b>	<b>-117,50</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.027,98	10,61	1.006,55	10,39	-21,43
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,42	0,00	0,42	0,00	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.027,56	10,61	1.006,13	10,39	-21,43
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.993,01	20,57	1.942,29	20,05	-50,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	806,37	8,32	765,09	7,90	-41,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.179,49	22,50	2.179,49	22,50	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	882,94	9,11	881,69	9,10	-1,25
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	656,78	6,78	656,78	6,78	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	121,60	1,26	113,62	1,17	-7,98
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,77	0,14	18,93	0,20	5,16
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.238,63</b>	<b>12,79</b>	<b>1.400,26</b>	<b>14,45</b>	<b>161,63</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	73,33	0,76	74,82	0,77	1,49
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	177,69	1,83	195,94	2,02	18,25
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,22	0,29	26,57	0,27	-1,65
2.4	Đất quốc phòng	CQP	63,32	0,65	70,19	0,72	6,87
2.5	Đất an ninh	CAN	50,82	0,52	51,96	0,54	1,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	166,05	1,71	188,15	1,94	22,11
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,44	0,14	14,73	0,15	1,29
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	8,93	0,09	8,93	0,09	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,56	0,19	18,26	0,19	-0,30
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	99,26	1,02	105,03	1,08	5,77
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,21	0,04	19,56	0,20	15,35
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	21,64	0,22	21,64	0,22	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	72,69	0,75	85,21	0,88	12,52
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,69	0,50	52,49	0,54	3,80
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,03	0,02	3,28	0,03	1,25
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,98	0,23	29,45	0,30	7,47

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	481,38	4,97	585,44	6,04	104,06
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	360,33	3,72	422,99	4,37	62,66
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	35,55	0,37	38,41	0,40	2,86
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	10,08	0,10	27,76	0,29	17,68
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,14	0,03	3,14	0,03	
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,91	0,07	10,21	0,11	3,30
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,43	0,06	8,15	0,08	2,72
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,90	0,02	2,02	0,02	0,12
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,96	0,04	3,96	0,04	
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	54,07	0,56	68,80	0,71	14,73
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,27	0,04	4,27	0,04	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,51	0,02	1,49	0,02	-0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	31,57	0,33	31,57	0,33	0,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	78,66	0,81	75,53	0,78	-3,13
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	26,21	0,27	26,21	0,27	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	52,45	0,54	49,32	0,51	-3,13
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,11	0,09	9,11	0,09	
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.424,21</b>	<b>14,70</b>	<b>1.380,08</b>	<b>14,25</b>	<b>-44,13</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	74,88	0,77	51,36	0,53	-23,52
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.295,07	13,37	1.274,46	13,16	-20,61
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	54,25	0,56	54,25	0,56	

(Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 17/CH kèm theo)

### a. Đất nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của thành phố là 7.025,15 ha. Đến năm 2025 diện tích đất nông nghiệp là 6.907,65 ha giảm 117,50 ha so với năm 2024.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất nông nghiệp là 6.907,65 ha, chiếm 71,30% diện tích đất tự nhiên.

Chi tiết biến động các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

#### \* Đất trồng lúa:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 1.006,55 ha, giảm 21,43 ha so với năm 2024.

- Giảm 21,43 ha do chuyển sang các loại đất: Đất nông nghiệp khác 2,30 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,25 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

0,40 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 2,82 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,17 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,01 ha; Đất công trình giao thông 7,32 ha; Đất công trình thủy lợi 3,55 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước 4,00 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,62 ha. Diện tích đất trồng lúa giảm do chuyển sang quy hoạch một số dự án như sau: Hồ chứa nước Giang Ma; Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do Ngân hàng phát triển Châu Á và Chính phủ Úc tài trợ ...

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất trồng lúa là 1.006,55 ha, chiếm 10,39% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất trồng cây hàng năm khác**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 1.942,29 ha, giảm 50,72 ha so với năm 2024.

- Giảm 50,72 ha do chuyển sang các loại đất: Đất nông nghiệp khác 2,09 ha; Đất ở tại nông thôn 1,04 ha; Đất ở tại đô thị 3,11 ha; Đất quốc phòng 1,22 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,20 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,81 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 5,47 ha; Đất thương mại, dịch vụ 0,13 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,69 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,78 ha; Đất công trình giao thông 21,11 ha; Đất công trình thủy lợi 3,59 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước 1,99 ha; Đất công trình xử lý chất thải 2,70 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,87 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 2,92 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 1.942,29 ha, chiếm 20,05% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất trồng cây lâu năm**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 765,09 ha, giảm 41,28 ha so với năm 2024.

- Giảm 41,28 ha do chuyển sang các loại đất: Đất nông nghiệp khác 0,77 ha; Đất ở tại nông thôn 0,84 ha; Đất ở tại đô thị 3,43 ha; Đất quốc phòng 0,27 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 3,29 ha; Đất công trình giao thông 24,05 ha; Đất công trình thủy lợi 1,50 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước 1,00 ha; Đất công trình xử lý chất thải 0,60 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,48 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 5,00 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất trồng cây lâu năm là 765,09 ha, chiếm 7,90% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất rừng phòng hộ:**

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 2.179,49 ha, không biến động so với năm 2024.

**\* Đất rừng sản xuất:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 881,69 ha, giảm 1,25 ha so với năm 2024.

- Giảm 1,25 ha do chuyển sang các loại đất: Đất quốc phòng 0,04 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,10 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,26 ha; Đất công trình giao thông 0,30 ha; Đất công trình thủy lợi 0,15 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,40 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất rừng sản xuất là 881,69 ha, chiếm 9,10% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất nuôi trồng thủy sản**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 113,62 ha, giảm 7,98 ha so với năm 2024.

- Giảm 7,98 ha do chuyển sang các loại đất: Đất ở đô thị 0,05 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,23 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,96 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 2,40 ha; Đất công trình giao thông 2,51 ha; Đất công trình thủy lợi 0,08 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước 1,75 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 113,62 ha, chiếm 1,17% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất nông nghiệp khác:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 13,77 ha, tăng 5,16 ha so với năm 2024.

Tăng 5,16 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 2,30 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 2,09 ha, Đất trồng cây lâu năm 0,77 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất nông nghiệp khác là 18,93 ha, chiếm 0,20% diện tích đất tự nhiên.

**b. Đất phi nông nghiệp**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của thành phố là 1.238,63 ha. Đến năm 2025 diện tích đất phi nông nghiệp tăng 161,63 ha so với năm 2024.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất phi nông nghiệp là 1.400,26 ha, chiếm 14,45% diện tích đất tự nhiên.

Chi tiết biến động các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

**\* Đất ở tại nông thôn**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 70,58

ha, thực tăng 1,49 ha so với năm 2024.

+ Giảm 2,75 ha do chuyển sang các loại đất: Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,10 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,22 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,09 ha; Đất công trình giao thông 0,92 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước 0,33 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,06 ha.

+ Tăng 4,24 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 1,04 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,84 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,20 ha; Đất công trình giao thông 0,30 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 0,30 ha; Đất chưa sử dụng 1,51 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất ở tại nông thôn là 74,82 ha, chiếm 0,77% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất ở tại đô thị**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 172,73 ha, thực tăng 18,25 ha so với năm 2024.

- Giảm 4,96 ha do chuyển sang các loại đất: Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,40 ha; Đất công trình giao thông 3,14 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước 0,90 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,17 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,35 ha.

- Tăng 23,21 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 3,11 ha; Đất trồng cây lâu năm 3,43 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,22 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,87 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 1,29 ha; Đất thương mại, dịch vụ 0,16 ha; Đất công trình giao thông 1,22 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước 0,90 ha; Đất chưa sử dụng 11,96 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất ở tại đô thị là 195,94 ha, chiếm 2,02% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 26,62 ha, giảm 1,65 ha so với năm 2024.

- Giảm 1,65 ha do chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn 0,05 ha; Đất ở đô thị 0,22 ha; Đất an ninh 0,36 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,24 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế 0,08 ha; Đất thương mại, dịch vụ 0,55 ha; Đất công trình giao thông 0,05 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước 0,10 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 26,57 ha, chiếm 0,27% diện tích đất tự nhiên.



**\* Đất quốc phòng:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 63,08 ha, thực tăng 6,87 ha so với năm 2024.

- Giảm 0,24 ha do chuyển sang đất công trình giao thông để thực hiện dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do Ngân hàng phát triển Châu Á và Chính phủ Úc tài trợ (Tuyến nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài-Lào Cai: Khu vực thành phố Lai Châu); Nâng cấp cải tạo tuyến đường và hệ thống thoát nước bản Tả Xin Chải tới ngã ba Duy Phong;

- Tăng 7,11 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 1,22 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,27 ha; Đất rừng sản xuất 0,04 ha; Đất bằng chưa sử dụng 5,58 ha để thực hiện các dự án: Xây dựng trận địa SMPK 12,7mm trong khu vực phòng thủ thành phố Lai Châu; Xây dựng khu căn cứ chiến đấu thành phố; Xây dựng khối chắn trong thao trường tổng hợp; Xây dựng khu căn cứ chiến đấu thành phố (Bổ sung thêm 02 trận địa súng máy phòng không 12,7 mm tại xã San Thàng thuộc khu căn cứ chiến đấu thành phố).

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất quốc phòng là 70,19 ha chiếm 0,72% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất an ninh:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 50,82 ha tăng 1,14 ha so với năm 2024.

- Tăng 1,14 ha được lấy từ các loại đất: Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,36 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế 0,38 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,20 ha; Đất chưa sử dụng 0,20 ha để thực hiện các dự án Trụ sở công an phường Đông Phong; Trụ sở công an xã Sùng Phài và dự án Cơ sở làm việc Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động...

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất an ninh là 51,96 ha, chiếm 0,54% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất xây dựng công trình sự nghiệp**

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 158,19 ha, thực tăng 22,11 ha so với năm 2024. Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 188,15 ha, chiếm 1,94% diện tích đất tự nhiên.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 9,98 ha, thực tăng 1,29 ha so với năm 2024.

+ Giảm 3,46 ha do chuyển sang các loại đất: Đất công trình giao thông

0,01 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước 0,10 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 3,35 ha.

+ Tăng 4,75 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 0,25 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 1,20 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,05 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,23 ha; Đất giao thông 0,10 ha; Đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,08 ha; Đất ở tại nông thôn 0,10 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,24 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,12 ha; Đất công trình giao thông 0,10 ha; Đất tín ngưỡng 0,02 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 0,80 ha; Đất chưa sử dụng 1,64 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 14,73 ha, chiếm 0,15% diện tích đất tự nhiên.

- *Đất xây dựng cơ sở xã hội:*

Diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội năm 2025 là 8,93 ha, không biến động so với năm 2024.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 18,18 ha, thực giảm 0,30 ha so với năm 2024.

+ Giảm 0,38 ha do chuyển sang đất an ninh (để thực hiện dự án xây dựng trụ sở công an xã Sùng Phài).

+ Tăng 0,08 ha được lấy từ đất xây dựng trụ sở cơ quan.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 18,26 ha, chiếm 0,19% diện tích đất tự nhiên

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 97,39 ha, thực tăng 5,77 ha so với năm 2024.

+ Giảm 1,88 ha do chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn 0,20 ha; Đất ở tại đô thị 0,87 ha; Đất an ninh 0,20 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,12 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,03 ha; Đất công trình giao thông 0,46 ha.

+ Tăng 7,64 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 0,40 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 1,81 ha; Đất trồng cây lâu năm 3,29 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,96 ha; Đất ở tại nông thôn 0,03 ha; Đất ở tại đô thị 0,40 ha; Đất công trình giao thông 0,33 ha; Đất công trình thủy lợi 0,05 ha; Đất chưa sử dụng 0,37 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 105,03 ha, chiếm 1,08% diện tích đất tự nhiên.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 1,92

ha, thực tăng 15,35 ha so với năm 2024.

+ Giảm 2,29 ha do chuyển sang đất ở đô thị 1,29 ha; Đất công trình giao thông 0,50 ha; Đất công trình thủy lợi 0,20 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,30 ha.

+ Tăng 17,64 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 2,82 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 5,47 ha; Đất rừng sản xuất 0,10 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 2,40 ha; Đất ở tại nông thôn 1,22 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03 ha; Đất công trình giao thông 0,21 ha; Đất công trình thủy lợi 0,46 ha; Đất chưa sử dụng 4,93 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 19,56 ha, chiếm 0,20% diện tích đất tự nhiên.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 21,64 ha, không biến động so với năm 2024.

\* **Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp** kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 85,22 ha tăng 12,53 ha so với năm 2024. Cụ thể như sau:

- *Đất thương mại dịch vụ:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 46,92 ha, thực tăng 3,80 ha so với năm 2024.

+ Giảm 1,77 ha do chuyển sang các loại đất: Đất ở tại đô thị 0,16 ha; Đất công trình giao thông 0,16 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 1,45 ha.

+ Tăng 5,56 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 0,13 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,55 ha; Đất bằng chưa sử dụng 4,88 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất thương mại dịch vụ là 52,49 ha, chiếm 0,54% diện tích đất tự nhiên.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 1,98 ha, thực tăng 1,25 ha so với năm 2024.

+ Giảm 0,05 ha do chuyển sang đất công trình giao thông 0,05 ha.

+ Tăng 1,30 ha do được lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 0,17 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,69 ha; Đất rừng sản xuất 0,26 ha; Đất chưa sử dụng 0,18 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 3,28 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên.

*- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch 21,98 ha, tăng 7,48 ha so với năm 2024.

+ Tăng 7,48 ha lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 0,01 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,78 ha; Đất ở tại nông thôn 0,09 ha; Đất công trình giao thông 0,02 ha; Đất chưa sử dụng 6,58 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 29,46 ha, chiếm 0,30% diện tích đất tự nhiên, tăng 7,48 ha so với năm 2024.

**\* Đất sử dụng vào mục đích công cộng**

Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng đến năm 2025 là 585,44 ha, chiếm 6,04%, thực tăng 104,06 ha so với năm 2024. Cụ thể như sau:

*- Đất công trình giao thông:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 357,15 ha, thực tăng 62,66 ha so với năm 2024.

+ Giảm 3,18 ha do chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn 0,30 ha; Đất ở tại đô thị 1,22 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,10 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,33 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,21 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,02 ha; Đất công trình thủy lợi 0,03 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước 0,79 ha; Đất công trình năng lượng 0,15 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha;

+ Tăng 65,84 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 7,32 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 21,11 ha; Đất trồng cây lâu năm 24,05 ha; Đất rừng sản xuất 0,30 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 2,51 ha; Đất ở tại nông thôn 0,92 ha; Đất ở tại đô thị 3,14 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha; Đất quốc phòng 0,24 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,01 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,46 ha; Đất cơ sở thể dục thể thao 0,50 ha; Đất thương mại, dịch vụ 0,16 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05 ha; Đất công trình thủy lợi 0,58 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước 0,07 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,03 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 0,21 ha; Đất chưa sử dụng 4,13 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất công trình giao thông là 422,99 ha, chiếm 4,37% diện tích đất tự nhiên.

*- Đất công trình thủy lợi*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 28,67 ha, thực tăng 2,86 ha so với năm 2024.

+ Giảm 6,88 ha do chuyển sang các loại đất: Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,05 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,46 ha; Đất công trình giao thông 0,58 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước 5,78 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha.

+ Tăng 9,74 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 3,55 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 3,59 ha; Đất trồng cây lâu năm 1,00 ha; Đất rừng sản xuất 0,15 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,08 ha; Đất công trình giao thông 0,03 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 1,32 ha; Đất chưa sử dụng 0,02 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất thủy lợi là 38,41 ha, chiếm 0,40% diện tích đất tự nhiên.

- *Đất công trình cấp nước, thoát nước:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 9,11 ha, thực tăng 17,68 ha so với năm 2024.

+ Tăng 18,65 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 4,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,99 ha; đất trồng cây lâu năm 1,50 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,75 ha; đất ở tại nông thôn 0,33 ha; đất ở tại đô thị 0,90 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,30 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,50 ha.

+ Giảm 0,97 ha do chuyển sang: Đất công trình giao thông 0,07 ha; đất ở đô thị 0,90 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước là 27,76 ha, chiếm 0,29% diện tích đất tự nhiên.

- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:*

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2025 là 3,14 ha, không biến động so với năm 2024.

- *Đất công trình xử lý chất thải:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 6,91 ha, thực tăng 3,30 ha so với năm 2024.

+ Tăng 3,30 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 2,70 ha; đất trồng cây lâu năm 0,60 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất công trình xử lý chất thải là 10,21 ha, chiếm 0,11% diện tích đất tự nhiên.

- *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 5,40 ha, thực tăng 2,72 ha so với năm 2024.

+ Giảm 0,03 ha do chuyển sang: Đất giao thông 0,03 ha

+ Tăng 2,75 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 0,62 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,87 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,48 ha; Đất rừng sản xuất 0,40 ha; Đất ở tại nông thôn 0,06 ha; Đất ở tại đô thị 0,17 ha; Đất công trình giao thông 0,15 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 8,15 ha, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên.

- *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 1,90 ha, thực tăng 0,12 ha so với năm 2024.

+ Tăng 0,12 ha do lấy từ các loại đất: Đất giao thông 0,003 ha; Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,003 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,11 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 2,02 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

- *Đất chợ:*

Diện tích đất chợ năm 2025 là 3,96 ha, không biến động so với năm 2024.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 54,06 ha, thực tăng 14,73 ha so với năm 2024.

+ Giảm 0,013 ha do chuyển sang: Đất giao thông 0,01 ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông 0,003 ha.

+ Tăng 14,74 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 2,92 ha; Đất trồng cây lâu năm 5,00 ha; Đất ở tại đô thị 0,35 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 3,35 ha; Đất cơ sở thể dục thể thao 0,30 ha; Đất thương mại dịch vụ 1,45 ha; Đất giao thông 0,03 ha; Đất thủy lợi 0,01 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 1,33 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 68,80 ha, chiếm 0,71% diện tích đất tự nhiên.

\* ***Đất tôn giáo***

Diện tích đất tôn giáo năm 2025 là 4,27 ha, không biến động so với năm 2024.

\* ***Đất tín ngưỡng***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 1,49 ha, thực giảm 0,02 ha so với năm 2024.

- Giảm 0,02 ha do chuyển sang các loại đất: Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,02 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất tén ngưỡng là 1,49 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng:**

Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt năm 2025 là 31,57 ha, không biến động so với năm 2024.

**\* Đất có mặt nước chuyên dùng**

Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng đến năm 2025 là 585,44 ha, chiếm 6,04%, thực tăng 104,06 ha so với năm 2024. Cụ thể như sau:

- *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá:*

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá năm 2025 là 26,21 ha, không biến động so với năm 2024.

- *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 49,32 ha, thực giảm 3,13 ha so với năm 2024.

+ Giảm 3,13 ha do lấy từ các loại đất: Đất ở nông thôn 0,3 ha; đất cơ sở văn hóa 0,8 ha; đất giao thông 0,21 ha; đất thủy lợi 1,32 ha; đất công trình cấp thoát nước 0,50 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 49,32 ha, chiếm 0,71% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất phi nông nghiệp khác:**

Diện tích đất phi nông nghiệp khác đến năm 2025 là 9,11 ha, không biến động so với diện tích năm 2024.

**c. Đất chưa sử dụng**

Đất chưa sử dụng theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.380,08 ha giảm 44,13 ha so với năm 2024, do chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn 1,51 ha; Đất ở tại đô thị 11,96 ha; Đất quốc phòng 5,58 ha; Đất an ninh 0,20 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,64 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,37 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 4,93 ha; Đất thương mại, dịch vụ 4,88 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,18 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 6,58 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 6,31 ha; Đất công trình giao thông 4,13 ha; Đất công trình thủy lợi 0,02 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước 0,71 ha; Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,11 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 1,33 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất chưa sử dụng đất là 1.380,08 ha, chiếm 14,25% diện tích đất tự nhiên.

### 3.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2025

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025 là 44,13 ha. Trong đó chuyển sang đất phi nông nghiệp là 44,13 ha, gồm:

- Đất ở tại nông thôn: 1,51 ha;
- Đất ở tại đô thị: 11,96 ha;
- Đất quốc phòng: 5,58 ha;
- Đất an ninh: 0,20 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 6,94 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 1,64 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,37 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 4,93 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ: 4,88 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,18 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 6,58 ha;
- Đất công trình giao thông: 4,13 ha;
- Đất công trình thủy lợi: 0,02 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước: 0,71 ha;
- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: 0,11 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 1,33 ha.

*(Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2025 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 18/CH kèm theo)*

### 3.3. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2025

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 là 94,16 ha, trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp là 79,95 ha, gồm:
  - + Đất trồng lúa: 12,0 ha;
  - + Đất trồng cây hằng năm khác: 31,11 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm: 31,22 ha;
  - + Đất rừng sản xuất: 0,91 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản: 4,71 ha.
- Thu hồi đất phi nông nghiệp là 14,21 ha, gồm:
  - + Đất ở tại nông thôn; 1,58 ha;
  - + Đất ở tại đô thị: 1,66 ha;
  - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,24 ha;



- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 1,76 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 2,29 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ: 0,28 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,05 ha;
- + Đất công trình giao thông: 2,05 ha;
- + Đất công trình thủy lợi: 0,91 ha;
- + Đất công trình cấp nước, thoát nước: 0,90 ha;
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 0,02 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 0,003 ha;
- + Đất tín ngưỡng: 0,02 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 2,44 ha.

*(Diện tích thu hồi đất sử dụng đất năm 2025 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 19/CH kèm theo)*

### **3.4. Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025**

\* Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp năm 2025 là 117,50 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 19,13 ha.
- Đất trồng cây hằng năm khác: 48,63 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 40,51 ha;
- Đất rừng sản xuất: 1,25 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 7,98 ha,

\* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 2,30 ha (Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp)

\* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 6,06 ha.

*(Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 20/CH kèm theo)*

### **3.5. Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2025**

Tổng cộng có 130 công trình dự án với diện tích là 240,24 ha, trong đó:

- Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch: Có 108 dự án với diện tích 216,36 ha.

- Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai: Có 15 dự án với diện tích 4,52 ha.

- Các công trình, dự án đầu tư theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1, Điều 48, Thông tư 29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch: Có 07 dự án với diện tích 19,36 ha.

*(Danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2025 chi tiết tại Biểu 25/CH kèm theo)*

### **3.6. Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong năm 2025**

#### **3.6.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

Dự toán thu chi từ đất của phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Lai Châu được dựa vào các căn cứ sau:

- Luật Đất đai năm 2024;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
- Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của UBND tỉnh về việc Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu;
- Quyết định số 39/2023/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân tỉnh Lai Châu quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.
- Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 28/8/2024 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
- Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 50/2024/QĐ- UBND ngày 11/10/2024 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 20/01/2025 của UBND tỉnh về việc quy định mức nộp tiền khi thay đổi mục đích đất chuyên trồng lúa phải chuyển sang mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Lai Châu

### **3.6.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

- Dự kiến các khoản thu ngân sách gồm: Thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế, phí liên quan đến đất đai.

- Dự kiến các khoản chi: Chi cho việc bồi thường hỗ trợ, giải phóng mặt bằng các dự án, đền bù cây cối hoa màu.

### **3.6.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

a. Phương pháp tính

\* Đối với các khoản thu:

- Thu tiền khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đô thị;
- Thu tiền khi đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị;
- Thu tiền khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất sang ở nông thôn;
- Thu tiền khi đấu giá quyền sử dụng đất ở tại nông thôn;
- Thu tiền khi cho thuê đất sử dụng vào mục đích cơ sở sản xuất kinh doanh.

\* Đối với các khoản chi:

Chi bồi thường khi thu hồi đất để chuyển sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp bao gồm các hạng mục sau:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn.

\* Về giá các loại đất:

Lấy đơn giá trung bình ở các vị trí theo Bảng giá đất giai đoạn (2020-2024) của tỉnh Lai Châu.

\* Về mức chi bồi thường khi thu hồi đất:

Dự tính hỗ trợ thêm 2% tổng số tiền chi sử dụng đất.

## b. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất

**Bảng 06: Dự kiến các khoản thu chi trong năm kế hoạch**

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (triệu đồng)
<b>I. Các khoản thu</b>			<b>133.538</b>
- Thu tiền khi giao đất ở nông thôn	1,73	810.000	14.013
- Thu tiền khi đấu giá đất ở đô thị	2,79	2.500.000	69.750
- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	5,97	750.000	44.775
- Các nguồn thu khác (lệ phí trước bạ, thuế,...)			5.000
<b>II. Chi bồi thường về đất</b>			<b>79.512</b>
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	12,00	33.000	3.960
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm	31,11	30.000	9.333
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	31,22	33.000	10.303
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	4,71	33.000	1.554
- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	0,91	7.000	64
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	1,58	810.000	12.798
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	1,66	2.500.000	41.500
<b>III. Các khoản chi Hỗ trợ chuyển nghề và tạo việc làm</b>			<b>75.641</b>
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	12,00	99.000	11.880
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm	31,11	90.000	27.999
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	31,22	99.000	30.908
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	4,71	99.000	4.663
- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	0,91	21.000	191
<b>IV. Các khoản chi bồi thường về cây cối hoa màu</b>			<b>4.065</b>
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác (sản lượng 4 tấn/ha)	43,11	5.120	2.207
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm (sản lượng 4 tấn/ha) hỗ trợ 02 năm	31,22	4.000	1.249
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản (công đào đắp thủ công 50.000/m <sup>3</sup> )	4,71	11.000	518
- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất (mật độ cây lấy gỗ 800)	0,91	10.000	91
<b>V. Chi phí tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng</b>		<b>2%</b>	<b>1.590</b>
<b>Cân đối thu chi = [I - (II+III+IV+V)]</b>			<b>-27.270</b>

Trên đây chỉ là dự kiến thu chi giả định dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng cho từng dự án cụ thể.

## PHẦN IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

### **4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu**

#### **4.1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất**

- Sử dụng hiệu quả tài nguyên đất; Tận dụng khai thác các quỹ đất xây dựng; Tăng cường, chú trọng công tác quản lý, giám sát khai thác sử dụng tài nguyên đất đúng mục đích, phù hợp với quy hoạch liên quan; tuân thủ các quy định pháp luật;

- Thực hiện tốt hiệu quả công tác san nền, thoát nước mưa trong khu vực: đảm bảo cao độ xây dựng hợp lý, thoát nước an toàn, hiệu quả; Xây dựng các giải pháp phòng chống ngập úng, sụt lún đất; Tăng cường công tác thăm dò địa chất, thực hiện công tác thi công, xây dựng an toàn, hiệu quả; Nghiên cứu áp dụng các công nghệ khoa học hiện đại trong thi công, xây dựng, phát triển hệ thống hạ tầng đảm bảo sự phát triển bền vững của đô thị;

- Thanh tra, kiểm tra, giám sát về quản lý, sử dụng đất đai: Thường xuyên và định kỳ tổ chức việc thanh tra, kiểm tra, giám sát về quản lý, sử dụng đất nông nghiệp nói riêng, sử dụng đất nói chung của thành phố, trong đó có nội dung thanh tra, kiểm tra quản lý, sử dụng đất đai ứng phó với biến đổi khí hậu. Kiểm soát nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp (*đặc biệt là đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất*) sang các mục đích khác.

#### **4.1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường**

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường cho người dân, các doanh nghiệp, nhà quản lý, nhà đầu tư. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; nghiên cứu và áp dụng phương thức quản lý tổng hợp môi trường thông qua cơ chế, chính sách.

- Tăng cường phổ biến Luật bảo vệ môi trường; tổ chức các chương trình, kế hoạch hành động nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, từ đó phát triển ý thức, thói quen và hành vi ứng xử có trách nhiệm đối với môi trường, hạn chế ô nhiễm môi trường.

- Thực hiện các biện pháp chống ô nhiễm môi trường đất, nâng cao độ phì của đất, khôi phục mặt bằng sử dụng đất.

#### **4.1.3. Giải pháp phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu**

- Tăng cường, đổi mới và tiếp tục tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; xây dựng và hoàn thiện hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên đất; quan trắc môi trường trong các khu đô thị, khu dân cư nông thôn. Thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh; khuyến khích đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải, sản xuất và sử dụng năng lượng sạch, tái tạo. Khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên, tiết kiệm năng lượng; kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, khu đô thị.

- Huy động các nguồn lực xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom và xử lý chất thải; hệ thống thoát nước thải đạt tiêu chuẩn tại các đô thị, tăng cường kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước và kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm nguồn nước; triển khai đồng bộ, kịp thời việc thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật. Thực hiện nghiêm chỉnh công tác quản lý môi trường trong khu đô thị và khu dân cư nông thôn.

#### **4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Cân đối, bố trí kinh phí đảm bảo cho việc triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai, thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thành phố.

- Thực hiện tốt việc sử dụng các loại thuế, phí, lệ phí về sử dụng nguồn tài nguyên đất đai của thành phố để tái đầu tư thực hiện các nhiệm vụ về quản lý đất đai trên địa bàn thành phố.

- Nâng cao năng lực của cán bộ, công chức hoạt động trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường đặc biệt các cán bộ trực tiếp phụ trách nội dung liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân.

#### **4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

##### **4.3.1. Giải pháp tổ chức thực hiện**

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các xã, phường cần tiến nghiêm túc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Công bố rộng rãi kế hoạch sử dụng đất được duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng, kết hợp với tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai ở cơ sở nhằm nâng cao ý thức sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hiện tượng vi phạm pháp luật đất đai.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của Pháp luật.

- Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không đúng quy hoạch đã được duyệt.

- Tăng cường tổ chức bồi dưỡng chuyên môn ngành Tài nguyên và Môi trường đủ mạnh từ thành phố đến các xã đảm bảo đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ của công tác quản lý đất đai trong năm kế hoạch. Chú trọng bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn và về chế độ chính sách cho công chức địa chính ở cấp xã.

#### **4.3.2. Giải pháp giám sát thực hiện**

- Thanh tra, kiểm tra thường xuyên hoạt động thực thi công vụ trong lĩnh vực quản lý đất đai, quản lý kế hoạch sử dụng đất của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ thành phố đến cơ sở nhằm kịp thời phát hiện những sai sót, yếu kém, từ đó có biện pháp ngăn chặn kịp thời và chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp khắc phục.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất của các chủ sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất của thành phố nhằm kịp thời phát hiện và kiên quyết xử lý đối với các trường hợp có hành vi vi phạm.

- Nâng cao hiệu quả giám sát của Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận tổ quốc các cấp và các tổ chức chính trị xã hội trong công tác quản lý đất đai, quản lý kế hoạch sử dụng đất. Trong đó, đặc biệt chú trọng đến việc tiếp thu, giải quyết tốt những ý kiến, kiến nghị, phản ánh của cử tri về công tác quản lý đất đai trên địa bàn thành phố.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Lai Châu được xây dựng trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các xã, phường. Từ đó tổng hợp, xây dựng định hướng cho phát triển kinh tế xã hội chung của thành phố. Do đó, kế hoạch sử dụng đất được xây dựng mang tính hệ thống và phù hợp với mục tiêu, chiến lược về phát triển kinh tế xã hội trong thời gian tới. Kết quả xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Lai Châu như sau:

Kết quả Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Lai Châu như sau: Tổng diện tích tự nhiên là 9.687,99 ha. Trong đó: Đất nông nghiệp là 6.907,65 ha chiếm 71,30% tổng diện tích đất tự nhiên; Đất phi nông nghiệp 1.400,26 ha chiếm 14,45% tổng diện tích đất tự nhiên; Đất chưa sử dụng là 1.380,08 ha chiếm 14,25% tổng diện tích đất tự nhiên.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là cơ sở để chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố vừa phù hợp với điều kiện tự nhiên của thành phố, vừa đáp ứng được mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Để đạt được những mục tiêu trên, Đảng bộ và chính quyền thành phố cần phải có chủ trương, chính sách đúng đắn, phù hợp, đồng thời phải có những biện pháp thực hiện tích cực để huy động được các nguồn nhân lực, tài lực, vật lực nhằm khai thác hết tiềm năng của thành phố. Bên cạnh nhân tố nội lực, nguồn hỗ trợ từ bên ngoài cũng rất quan trọng, không thể thiếu, mà trước hết là sự quan tâm chỉ đạo của Thành ủy và UBND tỉnh Lai Châu.

### 2. Kiến nghị

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu tạo điều kiện bố trí, hỗ trợ nguồn vốn thực hiện công trình, dự án trọng điểm; xem xét lựa chọn nhà đầu tư có đủ năng lực thực hiện các dự án nhằm mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, khai thác tốt tiềm năng lợi thế, nâng cao hiệu quả sử dụng đất của thành phố.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu, Sở Tài nguyên và Môi trường, các ngành chức năng của tỉnh Lai Châu sớm xem xét phê duyệt kế hoạch sử dụng năm 2025 của thành phố để có căn cứ tổ chức thực hiện nhằm tăng cường công tác quản lý và sử dụng đất đúng pháp luật đất đai và hiệu quả hơn./.